

UBND TỈNH LONG AN  
TRƯỜNG CAO ĐẲNG NGHỀ LONG AN

# GIÁO TRÌNH

MÔN HỌC: THUẾ

NGHỀ: KẾ TOÁN DOANH NGHIỆP

TRÌNH ĐỘ: CAO ĐẲNG

*Ban hành kèm theo Quyết định số: /QĐ-... ngày.....tháng....năm .....*  
*..... của.....*

Long An, năm 2017

LƯU HÀNH NỘI BỘ

## LỜI GIỚI THIỆU



Giáo trình “THUẾ” là một môn học chuyên môn của nghề kế toán doanh nghiệp nhằm trang bị cho người học kiến thức cơ bản về thuế hỗ trợ cho các môn học nghiệp vụ của nghề và vận dụng vào công tác thực tiễn của doanh nghiệp.

Được sự phân công của khoa Kế toán – Tin học, nhóm giáo viên khoa tiến hành biên soạn bộ giáo trình của nghề kế toán doanh nghiệp. Tài liệu này được viết dựa trên cơ sở chương trình khung đã được ban hành tạo điều kiện thuận lợi trong việc nghiên cứu và giảng dạy cũng như học tập của học sinh nhằm đáp ứng nhu cầu đào tạo của nhà trường. Nội dung giáo trình gồm 6 chương:

Chương 1: Những vấn đề cơ bản về thuế

Chương 2: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

Chương 3: Thuế tiêu thụ đặc biệt

Chương 4: Thuế giá trị gia tăng

Chương 5: Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chương 6: Các khoản thuế và lệ phí khác

Tài liệu viết ra không tránh khỏi thiếu sót, rất mong sự đóng góp ý kiến của các đồng nghiệp và bạn đọc để tài liệu giảng dạy được hoàn thiện.

*Xin chân thành cảm ơn!*

Long An, ngày.....tháng ..... năm 2017

**Biên soạn**

**GV. Lê Thị Hoàng Oanh**

# MỤC LỤC

Trang

## LỜI GIỚI THIỆU

<b>Chương 1: Những vấn đề cơ bản về thuế</b> .....	7
1. Khái niệm và vai trò của thuế.....	7
1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế.....	7
1.2. Vai trò của thuế trong nền kinh tế.....	7
2. Các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế.....	8
2.1. Tên gọi của sắc thuế.....	8
2.2. Đối tượng nộp thuế.....	8
2.3. Đối tượng chịu thuế.....	8
2.4. Cơ sở tính thuế.....	8
2.5. Mức thuế.....	8
2.6. Chế độ giảm thuế, miễn thuế.....	9
2.7. Thời hạn thu, thủ tục nộp thuế và các chế tài liên quan.....	9
3. Phân loại thuế.....	9
3.1. Phân loại theo đối tượng chịu thuế.....	9
3.2. Phân loại theo phương thức đánh thuế.....	9
3.3. Phân loại theo mối quan hệ đối với khả năng nộp thuế.....	9
3.4. Phân loại theo phạm vi thẩm quyền về thuế.....	9
4. Các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế.....	9
4.1. Tính công bằng.....	10
4.2. Tính hiệu quả.....	10
4.3. Tính rõ ràng, minh bạch.....	10
4.4. Tính linh hoạt.....	10
<b>Chương 2: Thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu</b> .....	<b>11</b>
1. Khái niệm, đặc điểm của thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu.....	11
1.1. Khái niệm.....	11
1.2. Đặc điểm.....	11
2. Nội dung cơ bản của thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	11
2.1. Phạm vi áp dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	11
2.2. Căn cứ tính thuế.....	13

2.3. Miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế, truy thu thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	14
2.4. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu.....	18
<b>Chương 3: Thuế tiêu thụ đặc biệt .....</b>	<b>22</b>
1. Khái niệm, đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt.....	22
1.1. Khái niệm.....	22
1.2. Đặc điểm.....	22
2. Nội dung cơ bản của thuế tiêu thụ đặc biệt .....	22
2.1. Phạm vi áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt.....	22
2.2. Căn cứ tính thuế .....	24
2.3. Phương pháp tính thuế tiêu thụ đặc biệt.....	28
2.4. Chế độ miễn, giảm, hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt.....	28
2.5. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế .....	29
<b>Chương 4: Thuế giá trị gia tăng .....</b>	<b>35</b>
1. Khái niệm, đặc điểm của thuế GTGT .....	35
1.1. Khái niệm.....	35
1.2. Đặc điểm.....	35
2. Nội dung cơ bản của thuế giá trị gia tăng.....	35
2.1. Phạm vi áp dụng.....	35
2.2. Căn cứ tính thuế .....	37
2.3. Phương pháp tính thuế GTGT .....	38
2.4. Quy định về hoá đơn chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ .....	39
2.5. Chế độ hoàn thuế .....	40
2.6. Chế độ giảm thuế, miễn thuế.....	41
<b>Chương 5: Thuế thu nhập doanh nghiệp .....</b>	<b>46</b>
1. Khái niệm, đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp .....	46
1.1. Khái niệm .....	46
1.2. Đặc điểm.....	46
2. Nội dung cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp.....	46
2.1. Đối tượng nộp thuế.....	46
2.2. Đối tượng chịu thuế .....	46
2.3. Căn cứ tính thuế.....	47
2.4. Phương pháp tính thuế thu nhập DN.....	50

2.5. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp.....	50
2.6. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế, quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp.....	51
<b>Chương 6: Các khoản thuế và lệ phí khác .....</b>	<b>55</b>
1. Thuế thu nhập cá nhân.....	55
1.1. Khái niệm thuế thu nhập cá nhân .....	55
1.2. Đối tượng nộp thuế.....	55
1.3. Thuế suất, biểu thuế.....	57
1.4. Phương pháp tính thuế.....	58
1.5. Kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế .....	67
2. Phí, lệ phí và thuế môn bài.....	68
2.1. Phí, lệ phí .....	68
2.2. Thuế môn bài.....	70
TÀI LIỆU THAM KHẢO .....	76

# GIÁO TRÌNH MÔN HỌC

**Tên môn học:** THUẾ

**Mã môn học:** MH 16

**Vị trí, tính chất của môn học:**

- Vị trí: Môn học Thuế thuộc nhóm các môn học chuyên môn được bố trí giảng dạy sau khi đã học xong các môn học cơ sở. Môn học có vị trí quan trọng trong khoa học kinh tế quản lý nói chung và khoa học kế toán nói riêng.

- Tính chất: Môn học Thuế là môn học chuyên môn bắt buộc, có tính chất hỗ trợ cho các môn học nghiệp vụ của nghề và vận dụng vào công tác thực tiễn của doanh nghiệp.

**Mục tiêu của môn học:**

Sau khi học xong môn học này, người học có khả năng:

- Kiến thức:

+ Trình bày được nội dung cơ bản của từng sắc thuế đang áp dụng tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế hiện nay

+ Phân biệt được từng sắc thuế đang áp dụng tại các doanh nghiệp trong nền kinh tế hiện nay.

+ Vận dụng những nội dung chủ yếu của thuế và kết hợp với phương pháp tính thuế hợp lý cho từng trường hợp cụ thể và cho từng doanh nghiệp

- Kỹ năng:

+ Tính toán được số tiền phải nộp ngân sách nhà nước của từng sắc thuế liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp theo chế độ hiện hành.

- Về năng lực tự chủ và trách nhiệm: Tuân thủ đúng luật thuế nhà nước ban hành

**Nội dung của môn học:**

# CHƯƠNG 1: NHỮNG VẤN ĐỀ CƠ BẢN VỀ THUẾ

## **Mục tiêu:**

- Nhận biết vai trò của thuế đối với nền kinh tế, từ đó thấy được tầm quan trọng của nó đối với mọi hoạt động của nền kinh tế;
- Trình bày được các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế.
- Phân biệt được các sắc thuế trong nền kinh tế hiện nay theo quy định của luật.

## **Nội dung:**

### **1. Khái niệm và vai trò của thuế**

#### **1.1. Khái niệm và đặc điểm của thuế**

##### **1.1.1 Khái niệm thuế**

Thuế là một khoản nộp bắt buộc của các tổ chức và cá nhân cho nhà nước theo mức độ và thời hạn được pháp luật quy định, không mang tính chất hoàn trả trực tiếp, nhằm sử dụng cho mục đích chung toàn xã hội.

##### **1.1.2. Đặc điểm của thuế**

###### **\* Tính chất bắt buộc**

Nhà nước với quyền lực của mình, ban hành các luật thuế bắt buộc các tổ chức và cá nhân phải thực hiện trách nhiệm của mình.

###### **\* Thuế không hoàn trả một cách trực tiếp**

Không có việc tương thích giữa nộp thuế và lợi ích nhận được từ nộp thuế.

###### **\* Thuế dùng vào chi tiêu công**

Tổng số thu từ thuế, được đưa vào ngân sách nhà nước và cân đối chung nhằm đáp ứng nhu cầu chi tiêu trên lĩnh vực kinh tế xã hội.

Chi tiêu từ thuế của nhà nước đều phục vụ cho lợi ích của cộng đồng xã hội.

##### **1.1.3. Bản chất của thuế**

Thuế thể hiện quan hệ kinh tế giữa nhà nước và các tổ chức và cá nhân trong xã hội. Nhà nước bằng quyền lực của mình tham gia phân phối tổng sản phẩm quốc nội, nhằm tạo lập quỹ Ngân sách nhà nước, đáp ứng nhu cầu chi tiêu của nhà nước.

### **1.2. Vai trò của thuế trong nền kinh tế thị trường**

- Công cụ chủ yếu huy động nguồn lực vật chất cho nhà nước
- Công cụ điều tiết nền kinh tế vĩ mô trong nền kinh tế thị trường
- Công cụ điều hòa thu nhập, thực hiện công bằng XH trong phân phối

- Công cụ thực hiện kiểm tra, kiểm soát các hoạt động SXKD

## **2. Các yếu tố cấu thành nên một sắc thuế**

### **2.1 Tên gọi của sắc thuế**

Đây là yếu tố không thể thiếu. Tên gọi của một loại thuế nên ngắn gọn và nêu lên được đối tượng, phạm vi của loại thuế đó.

### **2.2 Đối tượng nộp thuế**

Đối tượng nộp thuế là các tổ chức và cá nhân có trách nhiệm phải nộp thuế theo luật định.

Người nộp thuế: Là người đem tiền thuế nộp cho nhà nước

Người chịu thuế: Là người có thu nhập, tài sản bị thuế điều tiết.

### **2.3 Đối tượng chịu thuế**

Là những căn cứ để xác định số thuế phải nộp:

\* Giá trị HHDV được tạo ra bởi hoạt động kinh tế (GTGT)

\* Giá trị tài sản (XNK)

\* Thu nhập của doanh nghiệp hoặc cá nhân (TNDN, TNCN)

### **2.4. Cơ sở tính thuế**

- Giá tính thuế

- Thuế suất

### **2.5 Mức thuế**

#### **2.5.1 Thuế suất tuyệt đối**

Mức thu được quy định bằng một con số tuyệt đối, với đơn vị tính bằng tiền như thuế môn bài.

#### **2.5.2 Thuế suất tỷ lệ**

Thuế suất quy định bằng tỷ lệ % tính trên căn cứ tính thuế, tỷ lệ này cố định, không phụ thuộc vào căn cứ tính thuế. Thuế suất tỷ lệ cố định được sử dụng khá phổ biến: thuế GTGT, thuế thu nhập doanh nghiệp...

#### **2.5.3 Thuế suất tỷ lệ lũy tiến**

Thuế suất quy định theo tỷ lệ % và tăng dần theo sự gia tăng của căn cứ tính thuế, như vậy biểu thuế sẽ có nhiều bậc thuế. Thuế suất tỷ lệ lũy tiến gồm lũy tiến toàn phần và từng phần.

-Thuế toàn phần áp dụng cách tính: lấy toàn bộ thu nhập chịu thuế nhân với % thuế suất tương ứng



-Thuế lũy tiến từng phần do biểu thuế chỉ thể hiện % thuế suất biên nên phải chia thu nhập thành từng phần (ứng với các bậc thuế), tính thuế cho từng phần và tổng hợp lại để có số thuế cho toàn bộ thu nhập chịu thuế

## **2.6 Chế độ miễn thuế, giảm thuế**

Số thuế được miễn hoặc giảm thực chất là số phải nộp, nhưng được để lại cho người nộp thuế.

## **2.7. Thời hạn thu, thủ tục nộp thuế và các chế tài liên quan**

Theo quy định của từng sắc thuế

## **3. Phân loại thuế**

### **3.1 Phân loại theo đối tượng chịu thuế**

- Thuế thu nhập: gồm các sắc thuế có cơ sở đánh thuế là thu nhập kiếm được như thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân

- Thuế tiêu dùng: là loại thuế có cơ sở đánh thuế trên giá trị hàng hóa được tiêu thụ như thuế giá trị gia tăng, thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu.

- Thuế tài sản: là loại thuế có cơ sở đánh thuế là giá trị tài sản như thuế nhà đất, thuế tài nguyên...

### **3.2 Phân loại theo phương thức đánh thuế**

- Thuế trực thu: Là loại thuế đánh trực tiếp vào thu nhập hoặc tài sản của đối tượng nộp thuế

- Thuế gián thu: là loại thuế không đánh trực tiếp vào thu nhập hay tài sản của người nộp thuế mà điều tiết gián tiếp thông qua giá cả hàng hóa, dịch vụ của các tổ chức, cá nhân khi tiêu dùng hàng hóa, dịch vụ trên thị trường.

### **3.3 Phân loại theo mối quan hệ đối với khả năng nộp thuế**

- Thuế tổng hợp: là loại thuế đánh vào tất cả các thành phần của cơ sở đánh thuế mà không có trường hợp ngoại lệ, không có miễn, giảm thuế

- Thuế có lựa chọn: là loại thuế chỉ đánh vào một phần nhất định của cơ sở đánh thuế

### **3.4 Phân loại theo phạm vi thẩm quyền về thuế**

- Thuế Trung Ương: là loại thuế được chính phủ trung ương ban hành luật pháp và điều tiết 100% vào ngân sách trung ương

- Thuế địa phương: Là loại thuế được chính quyền địa phương quy định thu trên phạm vi lãnh thổ được phân công quản lý và được điều tiết vào ngân sách địa phương 100%

## **4. Các tiêu chí để xây dựng hệ thống thuế**

#### **4.1. Tính công bằng:**

- Công bằng theo chiều ngang: là sự đối xử về thuế như nhau đối với các thể nhân, pháp nhân có tình trạng và khả năng nộp thuế giống nhau.

- Công bằng theo chiều dọc: là sự đối xử về thuế khác nhau đối với các thể nhân, pháp nhân có tình trạng và khả năng nộp thuế khác nhau.

#### **4.2. Tính hiệu quả**

- Đối với nền kinh tế: điều chỉnh tốc độ tăng trưởng cao, bền vững và thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội

- Đối với số thu ngân sách nhà nước: Bao quát được hết các nguồn thu, diện thu rộng, thuế suất phù hợp với khả năng nộp thuế

#### **4.3. Tính rõ ràng minh bạch**

Thuế được ban hành và thực thi trong một khoản thời gian thích hợp, hạn chế việc sửa đổi, bổ sung từng sắc thuế một cách thường xuyên, ban hành một sắc thuế phải thông báo trước và có thời gian chuẩn bị thực thi thích hợp.

#### **4.4. Tính linh hoạt**

- Trong nhận thức nội dung chính sách thuế: thuộc về kỹ thuật xây dựng các văn bản pháp luật quy định về thuế

- Trong việc thu, nộp thuế: Thể hiện trong các quy định về thủ tục đăng ký, kê khai, nộp thuế và khả năng quản lý thuế của cơ quan thuế.

## CHƯƠNG 2: THUẾ XUẤT KHẨU - NHẬP KHẨU

### **Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm của thuế xuất khẩu, nhập khẩu.
- Trình bày được những quy định cụ thể của thuế xuất nhập khẩu.
- Làm được bài tập và tính ra đúng số thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp cho NSNN

- Trung thực, Tuân thủ đúng luật thuế Nhà nước

### **Nội dung chính:**

## **1. Khái niệm, đặc điểm của thuế xuất khẩu, nhập khẩu**

### **1.1. Khái niệm**

Thuế xuất nhập khẩu là loại thuế gián thu, đánh vào những mặt hàng được phép xuất khẩu, nhập khẩu qua biên giới Việt Nam kể cả thị trường trong nước vào khu phi thuế quan và từ khu phi thuế qua vào thị trường trong nước.

### **1.2 Đặc điểm**

- Thuế xuất nhập khẩu là loại thuế gián thu, do đó tác động đến giá cả hàng hóa xuất khẩu và nhập khẩu.

- Huy động nguồn lực tài chính cho ngân sách nhà nước

- Hạn chế xuất khẩu các mặt hàng cần thiết và những loại vật tư, nguyên liệu quý hiếm

- Bảo hộ sự xâm nhập của hàng hóa ngoại vào thị trường trong nước, thúc đẩy sự phát triển của sản xuất nội địa

- Thông qua công cụ thuế, nhà nước khuyến khích và thu hút đầu tư nước ngoài

## **2. Nội dung cơ bản của thuế xuất nhập khẩu**

### **2.1. Phạm vi áp dụng thuế xuất khẩu, nhập khẩu**

#### **2.1.1. Đối tượng nộp thuế**

1. Chủ hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu.
2. Tổ chức nhận ủy thác xuất khẩu, nhập khẩu.
3. Người xuất cảnh, nhập cảnh có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu, gửi hoặc nhận hàng hóa qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.
4. Người được ủy quyền, bảo lãnh và nộp thuế thay cho người nộp thuế, bao gồm:

a) Đại lý làm thủ tục hải quan trong trường hợp được người nộp thuế ủy quyền nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu;

b) Doanh nghiệp cung cấp dịch vụ bưu chính, dịch vụ chuyên phát nhanh quốc tế trong trường hợp nộp thuế thay cho người nộp thuế;

c) Tổ chức tín dụng hoặc tổ chức khác hoạt động theo quy định của Luật các tổ chức tín dụng trong trường hợp bảo lãnh, nộp thuế thay cho người nộp thuế;

d) Người được chủ hàng hóa ủy quyền trong trường hợp hàng hóa là quà biếu, quà tặng của cá nhân; hành lý gửi trước, gửi sau chuyến đi của người xuất cảnh, nhập cảnh;

đ) Chi nhánh của doanh nghiệp được ủy quyền nộp thuế thay cho doanh nghiệp;

e) Người khác được ủy quyền nộp thuế thay cho người nộp thuế theo quy định của pháp luật.

5. Người thu mua, vận chuyển hàng hóa trong định mức miễn thuế của cư dân biên giới nhưng không sử dụng cho sản xuất, tiêu dùng mà đem bán tại thị trường trong nước và thương nhân nước ngoài được phép kinh doanh hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu ở chợ biên giới theo quy định của pháp luật.

6. Người có hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng không chịu thuế, miễn thuế nhưng sau đó có sự thay đổi và chuyển sang đối tượng chịu thuế theo quy định của pháp luật.

### **2.1.2. Đối tượng chịu thuế**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu qua cửa khẩu, biên giới Việt Nam.

2. Hàng hóa xuất khẩu từ thị trường trong nước vào khu phi thuế quan, hàng hóa nhập khẩu từ khu phi thuế quan vào thị trường trong nước.

3. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu tại chỗ và hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của doanh nghiệp thực hiện quyền xuất khẩu, quyền nhập khẩu, quyền phân phối.

4. Đối tượng chịu thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu không áp dụng đối với các trường hợp sau:

a) Hàng hóa quá cảnh, chuyên khẩu, trung chuyển;

b) Hàng hóa viện trợ nhân đạo, hàng hóa viện trợ không hoàn lại;

c) Hàng hóa xuất khẩu từ khu phi thuế quan ra nước ngoài; hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan; hàng hóa chuyển từ khu phi thuế quan này sang khu phi thuế quan khác;

d) Phân dầu khí được dùng để trả thuế tài nguyên cho Nhà nước khi xuất khẩu.

## **2.2. Căn cứ tính thuế**

Thuế xuất nhập khẩu = Số lượng hàng hóa XNK \* Giá tính thuế \* Thuế suất

### **a) Số lượng hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu**

Số lượng làm căn cứ tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu là số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan có kiểm hóa của cơ quan hải quan

### **b) Giá tính thuế**

\* Giá tính thuế:

- Tính bằng đồng Việt Nam

- Theo tỷ giá trên thị trường ngoại tệ liên Ngân hàng

\* Giá tính thuế xuất khẩu: Giá FOB không bao gồm phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải quốc tế (F)

\* Giá tính thuế nhập khẩu: Giá mua tại cảng đến đầu tiên (CIF) gồm phí bảo hiểm (I) và chi phí vận tải quốc tế (F)

\* Đối với hàng XNK không theo hợp đồng mua bán thì giá tính thuế do cục hải quan quy định

### **c) Thuế suất thuế xuất nhập khẩu**

Mẫu biểu thuế XNK theo quy định

\* **Phương pháp tính thuế xuất khẩu, nhập khẩu**

#### **a) Hàng hóa áp dụng thuế suất theo tỷ lệ phần trăm**

Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp = Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan \* Trị giá tính thuế trên một đơn vị hàng hóa \* Thuế suất của từng mặt hàng.

**Ví dụ:**

1. Xuất khẩu 30.000 SP A cho nước ngoài theo điều kiện FOB là 3.000đ/sp, phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I) là 200đ/sp, thuế suất thuế XK 2%. Tính thuế XK phải nộp?

2. Nhập khẩu 5.000 SP B theo giá FOB là 55.000đ/sp, phí vận chuyển (F) và bảo hiểm (I) là 5.000đ/sp, thuế suất thuế NK 20%. Tính thuế nhập khẩu phải nộp?

### **b) Hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối**

Số tiền thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp = Số lượng đơn vị từng mặt hàng thực tế xuất khẩu, nhập khẩu ghi trong tờ khai hải quan \* Mức thuế tuyệt đối quy định trên một đơn vị hàng hóa.

*Ví dụ:* Công ty L nhập khẩu một lô hàng gồm 200 đơn vị sản phẩm (đây là hàng hóa trong danh mục hàng hóa áp dụng thuế tuyệt đối), giá mua theo điều kiện CIF quy ra đồng Việt Nam là 100.000.000 đồng/sản phẩm, thuế suất thuế nhập khẩu theo mức thuế tuyệt đối là 45.000.000 đồng/ sản phẩm. Xác định thuế nhập khẩu phải nộp của lô hàng đối với công ty L.

## **2.3. Miễn thuế, xét miễn thuế, giảm thuế, hoàn thuế xuất khẩu, nhập khẩu**

### **a) Miễn thuế**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu của tổ chức, cá nhân nước ngoài được hưởng quyền ưu đãi, miễn trừ tại Việt Nam trong định mức phù hợp với Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên; hàng hóa trong tiêu chuẩn hành lý miễn thuế của người xuất cảnh, nhập cảnh; hàng hóa nhập khẩu để bán tại cửa hàng miễn thuế.

2. Tài sản di chuyển, quà biếu, quà tặng trong định mức của tổ chức, cá nhân nước ngoài cho tổ chức, cá nhân Việt Nam hoặc ngược lại.

3. Hàng hóa mua bán, trao đổi qua biên giới của cư dân biên giới thuộc Danh Mục hàng hóa và trong định mức để phục vụ cho sản xuất, tiêu dùng của cư dân biên giới.

4. Hàng hóa được miễn thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu theo Điều ước quốc tế mà Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

5. Hàng hóa có trị giá hoặc có số tiền thuế phải nộp dưới mức tối thiểu.

6. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để gia công sản phẩm xuất khẩu; sản phẩm hoàn chỉnh nhập khẩu để gắn vào sản phẩm gia công; sản phẩm gia công xuất khẩu.

7. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu để sản xuất hàng hóa xuất khẩu.

8. Hàng hóa sản xuất, gia công, tái chế, lắp ráp tại khu phi thuế quan không sử dụng nguyên liệu, linh kiện nhập khẩu từ nước ngoài khi nhập khẩu vào thị trường trong nước.

9. Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập trong thời hạn nhất định gồm:

a) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để tổ chức hoặc tham dự hội chợ, triển lãm, giới thiệu sản phẩm, sự kiện thể thao, văn hóa, nghệ thuật hoặc các sự kiện khác; máy móc, thiết bị tạm nhập, tái xuất để thử nghiệm, nghiên cứu phát triển sản phẩm; máy móc, thiết bị, dụng cụ nghề nghiệp tạm nhập, tái xuất, tạm xuất, tái nhập để phục vụ công việc trong thời hạn nhất định hoặc phục vụ gia công cho thương nhân nước ngoài

b) Máy móc, thiết bị, linh kiện, phụ tùng tạm nhập để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay nước ngoài hoặc tạm xuất để thay thế, sửa chữa tàu biển, tàu bay Việt Nam ở nước ngoài; hàng hóa tạm nhập, tái xuất để cung ứng cho tàu biển, tàu bay nước ngoài neo đậu tại cảng Việt Nam;

c) Hàng hóa tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để bảo hành, sửa chữa, thay thế;

d) Phương tiện quay vòng theo phương thức tạm nhập, tái xuất hoặc tạm xuất, tái nhập để chứa hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu;

đ) Hàng hóa kinh doanh tạm nhập, tái xuất trong thời hạn tạm nhập, tái xuất (bao gồm cả thời gian gia hạn) được tổ chức tín dụng bảo lãnh hoặc đã đặt cọc một Khoản tiền tương đương số tiền thuế nhập khẩu của hàng hóa tạm nhập, tái xuất

11. Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của đối tượng được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị;

b) Phương tiện vận tải chuyên dùng trong dây chuyền công nghệ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất của dự án;

c) Vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được.

12. Giống cây trồng; giống vật nuôi; phân bón, thuốc bảo vệ thực vật trong nước chưa sản xuất được, cần thiết nhập khẩu theo quy định của cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền.

13. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được nhập khẩu để sản xuất của dự án đầu tư thuộc danh Mục ngành, nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư hoặc địa bàn có Điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư, doanh nghiệp công nghệ cao, doanh nghiệp khoa học và công nghệ, tổ chức khoa học và công nghệ được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

14. Nguyên liệu, vật tư, linh kiện nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được của dự án đầu tư để sản xuất, lắp ráp trang thiết bị y tế được ưu tiên nghiên cứu, chế tạo được miễn thuế nhập khẩu trong thời hạn 05 năm, kể từ khi bắt đầu sản xuất.

15. Hàng hóa nhập khẩu để phục vụ hoạt động dầu khí, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phụ tùng thay thế, phương tiện vận tải chuyên dùng cần thiết cho hoạt động dầu khí, bao gồm cả trường hợp tạm nhập, tái xuất;

b) Linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị cần thiết cho hoạt động dầu khí;

c) Vật tư cần thiết cho hoạt động dầu khí trong nước chưa sản xuất được.

16. Dự án, cơ sở đóng tàu thuộc danh Mục ngành, nghề ưu đãi theo quy định của pháp luật về đầu tư được miễn thuế đối với:

a) Hàng hóa nhập khẩu để tạo tài sản cố định của cơ sở đóng tàu, bao gồm: máy móc, thiết bị; linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng để lắp ráp đồng bộ hoặc sử dụng đồng bộ với máy móc, thiết bị; nguyên liệu, vật tư dùng để chế tạo máy móc, thiết bị hoặc để chế tạo linh kiện, chi Tiết, bộ phận rời, phụ tùng của máy móc, thiết bị; phương tiện vận tải trong dây chuyền công nghệ phục vụ trực tiếp cho hoạt động đóng tàu; vật tư xây dựng trong nước chưa sản xuất được;

b) Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bán thành phẩm trong nước chưa sản xuất được phục vụ cho việc đóng tàu;

c) Tàu biển xuất khẩu.



17. Máy móc, thiết bị, nguyên liệu, vật tư, linh kiện, bộ phận, phụ tùng nhập khẩu phục vụ hoạt động in, đúc tiền.

18. Hàng hóa nhập khẩu là nguyên liệu, vật tư, linh kiện trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm công nghệ thông tin, nội dung số, phần mềm.

19. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để bảo vệ môi trường, bao gồm:

a) Máy móc, thiết bị, phương tiện, dụng cụ, vật tư chuyên dùng nhập khẩu trong nước chưa sản xuất được để thu gom, vận chuyển, xử lý, chế biến nước thải, rác thải, khí thải, quan trắc và phân tích môi trường, sản xuất năng lượng tái tạo; xử lý ô nhiễm môi trường, ứng phó, xử lý sự cố môi trường;

b) Sản phẩm xuất khẩu được sản xuất từ hoạt động tái chế, xử lý chất thải.

20. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được phục vụ trực tiếp cho giáo dục.

21. Hàng hóa nhập khẩu là máy móc, thiết bị, phụ tùng, vật tư chuyên dùng trong nước chưa sản xuất được, tài liệu, sách báo khoa học chuyên dùng sử dụng trực tiếp cho nghiên cứu khoa học, phát triển công nghệ, phát triển hoạt động ươm tạo công nghệ, ươm tạo doanh nghiệp khoa học và công nghệ, đổi mới công nghệ.

22. Hàng hóa nhập khẩu chuyên dùng phục vụ trực tiếp cho an ninh, quốc phòng, trong đó phương tiện vận tải chuyên dùng phải là loại trong nước chưa sản xuất được.

23. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu để phục vụ bảo đảm an sinh xã hội, khắc phục hậu quả thiên tai, thảm họa, dịch bệnh và các trường hợp đặc biệt khác.

### **b) Xét miễn thuế**

- Người nộp thuế thực hiện thông báo hàng hóa miễn thuế dự kiến nhập khẩu với cơ quan hải quan.

- Thủ tục miễn thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

### **c) Giảm thuế**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu đang trong quá trình giám sát của cơ quan hải quan nếu bị hư hỏng, mất mát được cơ quan, tổ chức có thẩm quyền giám định chứng nhận thì được giảm thuế.

Mức giảm thuế tương ứng với tỷ lệ tổn thất thực tế của hàng hóa. Trường hợp hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu bị hư hỏng, mất mát toàn bộ thì không phải nộp thuế.

2. Thủ tục giảm thuế thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

#### d) Hoàn thuế

- Hàng hóa xuất nhập khẩu **đã nộp thuế xuất nhập khẩu** nhưng không xuất nhập khẩu
- Hàng hóa **đã nộp thuế** xuất nhập khẩu nhưng thực tế **xuất nhập khẩu ít hơn**
- Hàng nhập khẩu là nguyên liệu để sản xuất hàng xuất khẩu được hoàn thuế nhập khẩu tương ứng với tỷ lệ thành phẩm xuất khẩu

$$\begin{array}{l} \text{Số thuế NK được hoàn} \\ \text{(tương ứng với SP thực} \\ \text{tế XK)} \end{array} = \frac{\text{Trị giá SP xuất khẩu}}{\text{Tổng trị giá SP sản xuất}} \times \begin{array}{l} \text{Tổng số thuế NK} \\ \text{của nguyên liệu,} \\ \text{vật tư NK} \end{array}$$

*Vi dụ:* Nhập khẩu NL vải để sản xuất áo Jacket, tổng giá trị hàng nhập khẩu theo điều kiện CIF quy ra đồng Việt Nam 16 tỷ đồng, công ty sử dụng 60% NL để sản xuất tạo ra 300.000 cái áo.

Công ty xuất khẩu 180.000 cái áo với giá FOB quy ra tiền Việt Nam là 200.000đ/1sp. Xác định thuế nhập khẩu, xuất khẩu, thuế được hoàn lại, biết rằng thuế suất thuế xuất khẩu là 2%, thuế suất thuế nhập khẩu là 30%.

- Trường hợp có sự nhầm lẫn trong kê khai, tính thuế, nộp thuế thì được hoàn trả số tiền thuế đã nộp nếu sự nhầm lẫn này xảy ra trong thời hạn 365 ngày.

\* Thời hạn nộp hồ sơ hoàn thuế: 60 ngày kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan hàng hóa xuất nhập khẩu

\* Thời hạn xét hoàn thuế: 15 ngày kể từ ngày nhận hồ sơ yêu cầu hoàn thuế XNK theo quy định.

### 2.4. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế xuất khẩu, nhập khẩu

#### a) Kê khai hàng hoá xuất khẩu, nhập khẩu

- Đối với hàng hóa nhập khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp trước ngày hàng hóa đến cửa khẩu hoặc trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

- Đối với hàng hóa xuất khẩu thì hồ sơ khai thuế được nộp chậm nhất là tám giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh. Tờ khai hải quan có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn mười lăm ngày, kể từ ngày đăng ký;

- Đối với hành lý mang theo của người nhập cảnh, xuất cảnh, thuộc diện chịu thuế xuất khẩu, nhập khẩu, tờ khai hải quan được nộp ngay khi phương tiện vận tải đến cửa khẩu nhập hoặc trước khi tổ chức vận tải chấm dứt việc làm thủ tục nhận hành khách lên phương tiện vận tải xuất cảnh.

- Về thời hạn nộp hồ sơ khai thuế xuất nhập được pháp luật quy định người nộp thuế phải nộp tại cơ quan hải quan. Đối với hàng hóa xuất khẩu thì thời hạn nộp hồ sơ khai thuế chậm nhất là tám giờ trước khi phương tiện vận tải xuất cảnh, tờ khai hải quan phải khai theo mẫu do bộ tài chính quy định, tờ khai có giá trị làm thủ tục về thuế trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký. Còn đối với hàng hóa nhập khẩu thì phải thực hiện việc nộp hồ sơ khai thuế trong thời hạn ba mươi ngày, kể từ ngày hàng hóa đến cửa khẩu, và giá trị của tờ khai hải quan cũng có giá trị trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày đăng ký và các quy định khác theo quy định của pháp luật.

#### **b) Thời điểm tính và thông báo thuế**

Thời điểm tính thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu là thời Điểm đăng ký tờ khai hải quan.

#### **c) Thời hạn nộp thuế xuất nhập khẩu:**

1. Hàng hóa xuất khẩu, nhập khẩu thuộc đối tượng chịu thuế phải nộp thuế trước khi thông quan hoặc giải phóng hàng hóa theo quy định của Luật hải quan

Trường hợp được tổ chức tín dụng bảo lãnh số thuế phải nộp thì được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa nhưng phải nộp tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế kể từ ngày được thông quan hoặc giải phóng hàng hóa đến ngày nộp thuế. Thời hạn bảo lãnh tối đa là 30 ngày, kể từ ngày đăng ký tờ khai hải quan.

Trường hợp đã được tổ chức tín dụng bảo lãnh nhưng hết thời hạn bảo lãnh mà người nộp thuế chưa nộp thuế và tiền chậm nộp thì tổ chức bảo lãnh có trách nhiệm nộp đủ thuế và tiền chậm nộp thay cho người nộp thuế.

2. Người nộp thuế được áp dụng chế độ ưu tiên theo quy định của Luật hải quan được thực hiện nộp thuế cho các tờ khai hải quan đã thông quan hoặc giải phóng hàng hóa trong tháng chậm nhất vào ngày thứ mười của tháng kế tiếp. Quá thời hạn này mà

người nộp thuế chưa nộp thuế thì phải nộp đủ số tiền nợ thuế và tiền chậm nộp theo quy định của Luật quản lý thuế.

## **BÀI TẬP**

### **Bài tập 1:**

Tính thuế nhập khẩu, thuế xuất khẩu của 1 công ty kinh doanh xuất nhập khẩu có các tài liệu như sau:

(1) Trực tiếp xuất khẩu lô hàng hóa A gồm 5.000 sản phẩm, theo hợp đồng giá FOB là 3 USD/ sản phẩm, tỷ giá tính thuế là 19.800 VND/USD

(2) Nhận nhập khẩu ủy thác lô hàng hóa B với tổng trị giá mua theo giá CIF 30.000 USD, tỷ giá tính thuế là 20.100 VND/USD

(3) Nhập khẩu 2.000 sản phẩm C, giá hợp đồng theo giá FOB là 8 USD/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 0.5 USD/ sp, tỷ giá tính thuế là 20.100 VND/USD

(4) Trực tiếp xuất khẩu 8.000 sản phẩm D theo điều kiện CIF là 5 USD/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 5.000 đồng/sản phẩm, tỷ giá tính thuế là 20.150 VND/USD

(5) Nhập khẩu nguyên vật liệu E, trị giá lô hàng theo điều kiện CIF quy ra tiền Việt Nam là 300.000.000 đồng

Biết rằng:

- Thuế suất thuế xuất khẩu hàng A là 2%, thuế nhập khẩu hàng B, E là 10%, thuế nhập khẩu hàng C là 20%, thuế xuất khẩu hàng D là 1%.

### **Bài tập 2:**

Tại 1 công ty kinh doanh xuất nhập khẩu J, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

(1) Nhập khẩu 12.000 sản phẩm N theo giá CIF quy ra đồng Việt Nam là 50.000 đồng/sản phẩm. Theo biên bản giám định của các cơ quan chức năng có 2.000 sản phẩm bị hỏng hoàn toàn do thiên tai trong quá trình vận chuyển

(2) Nhập khẩu 3.000 sản phẩm M theo giá CIF là 3 USD/sản phẩm. Qua kiểm tra hải quan xác định thiếu 300 sản phẩm. Tỷ giá tính thuế là 19.900 VND/USD

(3) Xuất khẩu 200 tấn sản phẩm P, giá bán theo điều kiện FOB quy ra VNĐ là 4.000.000 đồng/tấn, chi phí vận chuyển từ kho đến cảng là 200.000 đồng/ tấn

Yêu cầu: Xác định thuế xuất khẩu, nhập khẩu phải nộp của công ty J. Biết rằng:

- Thuế nhập khẩu sản phẩm N là 10%, M là 15%.

- Thuế xuất khẩu sản phẩm P là 2%
- Trị giá tính thuế nhập khẩu được xác định là giá CIF.

### **Bài tập 3:**

Tại 1 công ty kinh doanh xuất nhập khẩu, trong kỳ có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:

(1) Xuất khẩu 50.000 sản phẩm C, giá bán theo điều kiện CIF là 79,2 USD/sản phẩm, chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế chiếm 10% giá CIF

(2) Bán 20.000 sản phẩm C cho một doanh nghiệp trong khu chế xuất, giá bán là 50 USD/sản phẩm.

(3) Nhập khẩu 80.000 sản phẩm A, giá mua trên hợp đồng theo điều kiện FOB là 30 USD/sản phẩm, chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế chiếm 10% giá FOB.

(4) Nhập khẩu 40 tấn nguyên liệu C để gia công thành sản phẩm D cho nước ngoài. Giá nhập khẩu quy ra tiền Việt Nam theo điều kiện CIF là 50.000 đồng/kg.

(5) Nhập khẩu 200.000 kg nguyên liệu A để sản xuất hàng xuất khẩu, giá mua trên hợp đồng theo điều kiện CIF quy ra đồng Việt Nam là 40.000 đồng/ kg. Công ty dùng toàn bộ số nguyên liệu A để sản xuất 100.000 sản phẩm B.

(6) Xuất khẩu 90.000 sản phẩm B với giá bán theo hợp đồng quy ra đồng Việt Nam theo điều kiện FOB là 240.000 đồng/sản phẩm

(7) Mua 1.000 sản phẩm X từ một doanh nghiệp trong khu chế xuất, giá mua theo hợp đồng là 20 USD/sản phẩm

Yêu cầu: Tính thuế nhập khẩu, xuất khẩu và thuế được hoàn (nếu có) công ty phải nộp?

Biết rằng:

- Thuế suất thuế xuất khẩu cho các mặt hàng là 2%
- Thuế suất thuế nhập khẩu cho các mặt hàng là 10%
- Tỷ giá 20.000 VND/USD

## CHƯƠNG 3: THUẾ TIÊU THỤ ĐẶC BIỆT

### **Mục tiêu:**

- Trình bày khái niệm, đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt
- Trình bày được những quy định cụ thể của thuế tiêu thụ đặc biệt.
- Làm được bài tập và tính ra đúng số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cho NSNN
- Trung thực, Tuân thủ đúng luật thuế Nhà nước

### **Nội dung chính:**

## **1. Khái niệm, đặc điểm của thuế tiêu thụ đặc biệt**

### **1.1. Khái niệm**

Thuế TTĐB là loại thuế gián thu, thu vào một số hàng hóa, dịch vụ đặc biệt không thiết yếu, xa xỉ đối với đại bộ phận dân cư

### **1.2. Đặc điểm**

- Phạm vi của thuế TTĐB không rộng như thuế GTGT
- Thuế TTĐB có mức thuế suất cao
- Thuế TTĐB chỉ thu một lần trong suốt quá trình từ khi hàng hóa được sản xuất hoặc nhập khẩu, cho đến khâu tiêu dùng cuối cùng. Thuế TTĐB không thu trong khâu lưu thông.

## **2. Nội dung cơ bản của thuế tiêu thụ đặc biệt**

### **2.1. Phạm vi áp dụng thuế tiêu thụ đặc biệt**

#### **2.1.1. Đối tượng chịu thuế:**

Hàng hóa: 10 loại

Dịch vụ: 06 loại

#### **\* Hàng hóa:**

- 1) Thuốc lá điếu, xì gà và chế phẩm khác từ cây thuốc lá dùng để hút, hít, nhai, ngửi, ngậm.
- 2) Rượu
- 3) Bia
- 4) Xe ô tô dưới 24 chỗ
- 5) Xe mô tô 2 bánh, mô tô 3 bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm<sup>3</sup>
- 6) Tàu bay, du thuyền
- 7) Xăng các loại
- 8) Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống

9) Bài lá

10) Vàng mã, hàng mã

**\* Dịch vụ:**

1) Kinh doanh vũ trường

2) Kinh doanh mat-xa, karaoke

3) Kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng bao gồm trò chơi bằng máy jackpot, máy slot và các loại máy tương tự

4) Kinh doanh đặt cược

5) Kinh doanh gôn

6) Kinh doanh xổ số

**2.1.2. Đối tượng không chịu thuế:**

**a) Hàng hóa nhập khẩu:**

\* Hàng hóa nhập khẩu từ nước ngoài vào khu phi thuế quan, hàng hóa từ nội địa bán vào khu phi thuế quan và chỉ sử dụng trong khu phi thuế quan, HH được mua bán giữa các khu phi thuế quan với nhau (trừ xe ô tô dưới 24 chỗ)

\* Hàng viện trợ nhân đạo và hàng viện trợ không hoàn lại

\* Hàng hóa vận chuyển quá cảnh, chuyển khẩu

\* Hàng tạm nhập, tái xuất và tạm xuất, tái nhập không phải nộp thuế xuất nhập khẩu trong thời hạn theo quy định.

\* Đồ dùng của tổ chức, cá nhân nước ngoài theo tiêu chuẩn miễn trừ ngoại giao

\* Hành lý mang theo người trong tiêu chuẩn miễn thuế

\* Hàng nhập khẩu để bán miễn thuế

**b) Hàng hóa xuất khẩu**

\* Hàng hóa do các cơ sở sản xuất, gia công trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài, cho doanh nghiệp chế xuất

\* Hàng tạm xuất khẩu, tái nhập khẩu trong thời hạn chưa phải nộp thuế xuất khẩu, thuế nhập khẩu

\* Hàng hóa do cơ sở sản xuất bán, ủy thác cho cơ sở kinh doanh xuất khẩu để xuất khẩu theo hợp đồng kinh tế.

\* Hàng hóa mang ra nước ngoài để bán tại hội chợ triển lãm

\* Tàu bay, du thuyền sử dụng cho mục đích kinh doanh vận chuyển hàng hóa, hành khách, khách du lịch

\* Xe ô tô cứu thương, xe ô tô chở phạm nhân, xe ô tô tang lễ, xe ô tô thiết kế vừa có chỗ ngồi vừa có chỗ đứng chờ được từ 24 người trở lên, xe ô tô chạy trong khu vui chơi, giải trí, thể thao không đăng ký và tham gia giao thông

\* Điều hòa nhiệt độ có công suất từ 90.000 BTU trở xuống, theo thiết kế chỉ để lắp trên phương tiện vận tải, bao gồm ô tô, toa xe lửa, tàu, thuyền.

### **2.1.3. Đối tượng nộp thuế tiêu thụ đặc biệt**

Các tổ chức, cá nhân có sản xuất, nhập khẩu và kinh doanh dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB.

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động xuất khẩu mua hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB để xuất khẩu nhưng không xuất khẩu mà tiêu thụ trong nước

## **2.2. Căn cứ tính thuế**

Căn cứ tính thuế đối với hàng hóa thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt là: số lượng hàng hóa chịu thuế, giá tính thuế và thuế suất.

### **2.2.1 Số lượng hàng hóa:**

– **Đối với hàng hóa sản xuất trong nước:** số lượng hàng hóa chịu thuế là số lượng, trọng lượng hàng hóa xuất ra để bán, trao đổi, biếu tặng hoặc tiêu dùng nội bộ của cơ sở.

– **Đối với hàng nhập khẩu:** số lượng hàng hóa chịu thuế là số lượng, trọng lượng ghi trên tờ khai hàng hóa nhập khẩu của các tổ chức, cá nhân có hàng nhập khẩu.

### **2.2.2. Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt:**

Giá tính thuế TTĐB của hàng hóa, dịch vụ là giá bán hàng hóa, giá cung ứng dịch vụ cơ sở sản xuất, kinh doanh chưa có thuế TTĐB, thuế bảo vệ môi trường, thuế giá trị gia tăng và được xác định

**a. Đối với hàng hóa nhập khẩu (trừ xăng các loại) do cơ sở kinh doanh nhập khẩu bán ra và hàng hóa sản xuất trong nước**

Giá tính thuế TTĐB = (giá bán chưa có thuế GTGT – thuế BVMT) / (1+ thuế suất thuế TTĐB)

**b. Đối với hàng nhập khẩu**

Giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế nhập khẩu + Thuế nhập khẩu

**c. Đối với hàng hóa gia công**

Giá tính thuế TTĐB = Giá bán của cơ sở gia công chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB



**d. Đối với hàng hóa chịu thuế TTĐB**

Giá tính thuế TTĐB = Giá bán chưa có thuế GTGT/ (1+ Thuế suất thuế TTĐB)  
+ Giá trị vỏ bao bì

**e. Đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp, trả chậm**

Giá tính thuế TTĐB = Giá bán chưa có thuế GTGT và chưa có thuế TTĐB của hàng hóa bán theo phương thức trả tiền một lần, không bao gồm khoản lãi trả góp, lãi trả chậm

**f. Đối với hàng hóa, dịch vụ được dùng để biếu tặng, khuyến mại hay tiêu dùng nội bộ**

Giá tính thuế TTĐB = Giá tính thuế tiêu thụ đặc biệt của hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm phát sinh các hoạt động này

**g. Đối với hàng hóa sản xuất dưới hình thức hợp tác kinh doanh giữa cơ sở sản xuất và cơ sở sở hữu thương hiệu**

Giá tính thuế TTĐB = Giá bán ra chưa có thuế GTGT của cơ sở sở hữu thương hiệu

**h. Đối với dịch vụ**

Giá tính thuế TTĐB= giá cung ứng dịch vụ chưa bao gồm thuế GTGT/(1+thuế suất thuế TTĐB)

- Đối với kinh doanh gôn: Là doanh thu chưa thuế GTGT về bán thẻ hội viên bao gồm cả tiền phí chơi gôn.

- Đối với kinh doanh casino, trò chơi điện tử có thưởng: Là doanh thu từ hoạt động này trừ tiền đã trả thưởng cho khách hàng tức là bằng số tiền thu được (chưa có thuế GTGT)

- Đối với kinh doanh đặt cược: Giá tính thuế là doanh thu bán vé đặt cược trừ tiền trả thưởng cho khách hàng (giá chưa có thuế GTGT), không bao gồm doanh số bán vé vào cửa xem các sự kiện giải trí gắn với hoạt động đặt cược

- Đối với kinh doanh vũ trường, mát- xa, karaoke: Là doanh thu chưa có thuế GTGT của các hoạt động trong vũ trường, cơ sở vũ trường và karaoke, bao gồm doanh thu của dịch vụ ăn uống và các dịch vụ khác đi kèm (ví dụ tắm, xông hơi trong cơ sở mát xa)

- Đối với kinh doanh xổ số: Là doanh thu bán vé các loại hình xổ số được phép kinh doanh theo quy định của pháp luật (doanh thu chưa có thuế GTGT)

### 2.2.3 Thuế suất thuế tiêu thụ đặc biệt:

STT	Hàng hóa, dịch vụ	Thuế suất (%)
I	Hàng hóa	
1	Thuốc lá điếu, xì gà và các chế phẩm khác từ cây thuốc lá	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2018	70
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2019	75
2	Rượu	
	a) Rượu từ 20 độ trở lên	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016	55
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	60
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	65
	b) Rượu dưới 20 độ	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	30
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	35
3	Bia	
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2016 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2016	55
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2017 đến hết ngày 31 tháng 12 năm 2017	60
	Từ ngày 01 tháng 01 năm 2018	65
4	Xe ô tô dưới 24 chỗ	
	a) Xe ô tô chở người từ 9 chỗ trở xuống, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	
	Loại có dung tích xi lanh từ 2.000 cm <sup>3</sup> trở xuống	45
	Loại có dung tích xi lanh trên 2.000 cm <sup>3</sup> đến 3.000 cm <sup>3</sup>	50

	Loại có dung tích xi lanh trên 3.000 cm <sup>3</sup>	60
	b) Xe ô tô chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	30
	c) Xe ô tô chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	15
	d) Xe ô tô vừa chở người, vừa chở hàng, trừ loại quy định tại điểm 4đ, 4e và 4g của Biểu thuế quy định tại Điều này	15
	đ) Xe ô tô chạy bằng xăng kết hợp năng lượng điện, năng lượng sinh học, trong đó tỷ trọng xăng sử dụng không quá 70% số năng lượng sử dụng.	Bằng 70% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này
	e) Xe ô tô chạy bằng năng lượng sinh học	Bằng 50% mức thuế suất áp dụng cho xe cùng loại quy định tại điểm 4a, 4b, 4c và 4d của Biểu thuế quy định tại Điều này
	g) Xe ô tô chạy bằng điện	
	Loại chở người từ 9 chỗ trở xuống	25
	Loại chở người từ 10 đến dưới 16 chỗ	15
	Loại chở người từ 16 đến dưới 24 chỗ	10
	Loại thiết kế vừa chở người, vừa chở hàng	10
5	Xe mô tô hai bánh, xe mô tô ba bánh có dung tích xi lanh trên 125 cm <sup>3</sup>	20
6	Tàu bay	30
7	Du thuyền	30
8	Xăng các loại	
	a) Xăng	10
	b) Xăng E5	8
	c) Xăng E10	7
9	Điều hòa nhiệt độ công suất từ 90.000 BTU trở xuống	10

10	Bài lá	40
11	Vàng mã, hàng mã	70
II	Dịch vụ	
1	Kinh doanh vũ trường	40
2	Kinh doanh mát-xa, ka-ra-ô-kê	30
3	Kinh doanh ca-si-nô, trò chơi điện tử có thưởng	35
4	Kinh doanh đặt cược	30
5	Kinh doanh gôn	20
6	Kinh doanh xổ số	15

### 2.3. Phương pháp tính thuế TTĐB

**Thuế TTĐB phải nộp** = Số lượng hàng hóa dịch vụ tiêu thụ hoặc nhập khẩu \*  
Giá tính thuế TTĐB \* Thuế suất thuế TTĐB

### 2.4. Chế độ miễn, giảm, hoàn thuế tiêu thụ đặc biệt

#### 2.4.1 Các trường hợp được giảm thuế, miễn thuế

- Người nộp thuế sản xuất hàng hoá thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt gặp khó khăn do thiên tai, tai nạn bất ngờ được giảm thuế.

- Mức giảm thuế được xác định trên cơ sở tổn thất thực tế do thiên tai, tai nạn bất ngờ gây ra nhưng không quá 30% số thuế phải nộp của năm xảy ra thiệt hại và không vượt quá giá trị tài sản bị thiệt hại sau khi được bồi thường (nếu có).

#### 2.4.2. Hoàn thuế

- Hàng tạm nhập khẩu đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn lại số thuế TTĐB đã nộp **tương ứng** với số hàng tái xuất khẩu;

- Hàng nhập khẩu **đã nộp** thuế TTĐB theo khai báo, nhưng thực tế **nhập khẩu ít hơn** so với khai báo;

- Hàng bị **hư hỏng, mất** có lý do xác đáng, đã nộp thuế TTĐB;

- Hàng tạm nhập khẩu để dự hội chợ, triển lãm đã nộp thuế TTĐB, khi tái xuất khẩu được hoàn thuế;

- Cơ sở sản xuất, kinh doanh quyết toán thuế khi sáp nhập, chia, tách, giải thể, phá sản, chuyển đổi hình thức sở hữu, giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp nhà nước **có số thuế TTĐB nộp thừa**, sẽ **hoàn lại** số thuế TTĐB nộp thừa.

\* Người nộp thuế sản xuất hàng hóa thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB bằng các nguyên liệu chịu thuế TTĐB được khấu trừ số thuế TTĐB đã nộp đối với nguyên liệu nhập khẩu hoặc đã trả đối với nguyên liệu mua trực tiếp từ cơ sở sản xuất trong nước khi xác định số thuế TTĐB phải nộp. Số thuế TTĐB được khấu trừ tương ứng với số thuế TTĐB của nguyên liệu đã sử dụng để sản xuất hàng hóa bán ra. Số thuế TTĐB chưa được khấu trừ hết trong kỳ thì được khấu trừ vào kỳ tiếp theo.

<b>Số thuế TTĐB phải nộp</b>	=	Số thuế TTĐB phải nộp của hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ	-	Số thuế TTĐB đã nộp ở khâu nguyên liệu mua vào tương ứng với số hàng xuất kho tiêu thụ trong kỳ
------------------------------	---	---	---	---

## **2.5. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế**

### **2.5.1. Đăng ký nộp thuế:**

Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải đăng ký nộp thuế với cơ quan thuế nơi sản xuất, kinh doanh theo quy định về đăng ký thuế và hướng dẫn của cơ quan thuế.

Thời hạn đăng ký thuế chậm nhất là 10 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh hoặc ngừng kinh doanh, cơ sở sản xuất kinh doanh phải khai báo với cơ quan thuế chậm nhất là năm ngày trước khi có những thay đổi trên.

### **2.5.2. Kê khai thuế**

- Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt hàng tháng và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn chậm nhất không quá 10 ngày đầu của tháng tiếp theo. Đối với cơ sở sản xuất kinh doanh có số thuế tiêu thụ đặc biệt lớn thì kê khai nộp thuế định kỳ 5 ngày hoặc 10 ngày một lần theo quy định của cơ quan thuế.

***Trường hợp trong tháng không phát sinh thuế tiêu thụ đặc biệt thì cơ sở sản xuất kinh doanh vẫn phải kê khai và nộp tờ khai thuế cho cơ quan thuế.***

- Cơ sở nhập khẩu hàng hóa phải kê khai và nộp tờ khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng lần nhập khẩu cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan thuế nhập khẩu.

- Cơ sở sản xuất mặt hàng chịu thuế tiêu thụ đặc biệt bằng nguyên liệu đã nộp thuế tiêu thụ đặc biệt thì khi kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt ở khâu sản xuất được khấu trừ số thuế tiêu thụ đặc biệt đã nộp đối với nguyên liệu nếu có chứng từ hợp pháp.

- Cơ sở sản xuất kinh doanh nhiều loại hàng hóa, dịch vụ thuộc diện chịu thuế tiêu thụ đặc biệt có thuế suất khác nhau thì phải kê khai thuế tiêu thụ đặc biệt theo từng mức thuế suất quy định đối với từng loại hàng hóa, dịch vụ; nếu cơ sở sản xuất kinh doanh hàng hóa dịch vụ không xác định được theo từng mức thuế suất thì phải tính theo mức thuế suất cao nhất của hàng hóa, dịch vụ mà cơ sở có sản xuất kinh doanh.

Cơ sở sản xuất, nhập khẩu hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải kê khai đầy đủ, đúng mẫu tờ khai thuế và chịu trách nhiệm về tính chính xác của việc kê khai.

- Riêng đối với mặt hàng rượu sản xuất trong nước và giao cho đại lý là đại lý chỉ hưởng hoa hồng, thực tế đại lý chưa bán được thì cơ sở sản xuất rượu tạm thời chưa phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với số lượng này.

Căn cứ để xác định số hàng đã giao cho đại lý nhưng chưa bán, chưa phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt là bản kê khai từng tháng số hàng gửi đại lý bán chưa bán được, có kiểm tra xác nhận của cơ quan thuế quản lý cơ sở đại lý và cơ quan thuế quản lý cơ sở sản xuất rượu. Khi lập tờ khai thuế hàng tháng, cơ sở căn cứ vào bảng kê này để kê khai số rượu thực tế đã bán và số thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp.

Đối với số lượng rượu do cơ sở sản xuất giao cho các chi nhánh trực thuộc cơ sở sản xuất bán nhưng chưa bán được, việc kê khai xác định thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp cũng áp dụng như rượu bán qua đại lý hưởng hoa hồng nói trên.

### **2.5.3. Nộp thuế**

Thuế tiêu thụ đặc biệt được nộp vào ngân sách nhà nước theo quy định sau đây:

- Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải nộp thuế tiêu thụ đặc biệt vào ngân sách nhà nước tại nơi sản xuất, kinh doanh theo thông báo nộp thuế của cơ quan thuế.

- Thời hạn nộp thuế của tháng được ghi trong thông báo thuế chậm nhất không quá ngày 20 của tháng tiếp theo.

- Cơ sở nhập khẩu hàng hóa chịu thuế tiêu thụ đặc biệt nộp thuế theo từng lần nhập khẩu. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế tiêu thụ đặc biệt đối với hàng hóa nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo và nộp thuế nhập khẩu.

- Thuế tiêu thụ đặc biệt nộp vào ngân sách nhà nước bằng đồng Việt Nam.

#### **2.5.4. Quyết toán thuế**

Cơ sở sản xuất hàng hóa, kinh doanh dịch vụ chịu thuế tiêu thụ đặc biệt phải thực hiện quyết toán thuế hàng năm với cơ quan thuế. Năm quyết toán thuế tính theo năm dương lịch. Trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày kết thúc năm, cơ sở phải nộp báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo.

Trong trường hợp sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản, thay đổi ngành nghề kinh doanh, cơ sở phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế và gửi báo cáo quyết toán thuế cho cơ quan thuế trong thời hạn 45 ngày, kể từ ngày có quyết định sáp nhập, hợp nhất, chia tách, giải thể, phá sản và phải nộp đầy đủ số thuế còn thiếu vào ngân sách nhà nước. Trong thời hạn 10 ngày, kể từ ngày nộp báo cáo quyết toán; nếu nộp thừa thì được trừ vào số thuế phải nộp của kỳ tiếp theo hoặc được hoàn thuế theo quy định của luật thuế tiêu thụ đặc biệt.

#### **BÀI TẬP:**

##### **Bi tập 1:**

Tính thuế TTĐB phải nộp trong kỳ của một công ty sản xuất có các tài liệu như sau:

(1) Nhập khẩu 900 lít rượu 42 độ để sản xuất ra 250.000 đơn vị sản phẩm A (A thuộc diện nộp thuế TTĐB) giá tính thuế nhập khẩu là 32.000 đồng/lít; thuế suất thuế nhập khẩu là 65%.

(2) Xuất khẩu 150.000 sản phẩm theo giá FOB là 250.000 đ/sản phẩm, thuế suất thuế XK là 2%.

(3) Bán trong nước 100.000 sản phẩm A với đơn giá chưa có thuế GTGT là 295.750 đồng/sản phẩm.

**Biết rằng:** thuế suất TTĐB của rượu 42<sup>0</sup> là 45%, sản phẩm A là 30%

##### **Bài tập 2:**

Tại nhà máy thuốc lá K trong tháng có các số liệu sau:

- Nhập khẩu thuốc lá đã cắt thành sợi để làm nguyên liệu sản xuất thuốc lá điều có đầu lọc. Tổng giá trị hàng nhập khẩu theo điều kiện CIF quy ra tiền Việt Nam là 16 tỷ đồng, nhà máy sử dụng 60% nguyên liệu đưa vào chế biến tạo ra 300.000 cây thuốc lá thành phẩm.
- Xuất khẩu 180.000 cây thuốc lá thành phẩm với giá CIF quy ra đồng Việt Nam là 78.000 đồng/ cây thuốc thành phẩm, bán trong nước 50.000 cây thuốc lá thành phẩm với giá chưa thuế GTGT là 90.750 đồng/ cây thuốc thành phẩm. Xác định các loại thuế: NK, XK, TTĐB, các thuế được hoàn (nếu có) của nhà máy K.

**Biết rằng:**

- Thuế suất của thuế xuất khẩu là 2%
- Thuế suất của thuế nhập khẩu là 30%
- Thuế suất của thuế TTĐB của thuốc lá là 65%
- Phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế chiếm 2% giá CIF.

### **Bài tập 3:**

Có tình hình kinh doanh trong kỳ tính thuế của doanh nghiệp Y kinh doanh xuất nhập khẩu như sau:

(1) Nhập khẩu 2.500 kg socola, giá mua theo điều kiện FOB 15 USD/kg, chi phí vận chuyển và bảo hiểm cho cả lô là 2.500 USD.

(2) Xuất khẩu 100 chiếc điều hòa nhiệt độ loại 15.000 BTU với giá FOB là 600 USD/chiếc. Bán trong nước 100 chiếc với giá chưa có thuế GTGT là 8.500.000 đồng/ chiếc

(3) Nhập khẩu 15 chiếc oto loại 4 chỗ ngồi, giá mua theo điều kiện CIF 13.000 USD/chiếc, chi phí vận chuyển và bảo hiểm cho cả lô hàng là 15.000 USD .

Tính thuế XK, NK, TTĐB doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.

*Biết rằng:*

- Thuế suất thuế XK đối với điều hòa nhiệt độ 5%
- Thuế suất thuế NK đối với socola 20%, đối với ôto 80%.
- Thuế suất thuế TTĐB đối với điều hòa nhiệt độ 10%, đối với oto 60%.
- Tỷ giá ngoại tệ 1 USD=20.000 đồng.

### **Bài tập 4:**



Có tình hình kinh doanh trong kỳ tính thuế của doanh nghiệp Y kinh doanh xuất nhập khẩu như sau:

(1) Nhập khẩu 20 chiếc oto loại 4 chỗ ngồi, giá mua theo điều kiện FOB 15.000 USD/chiếc, chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 15 USD/chiếc.

(2) Xuất khẩu 200 chiếc điều hòa nhiệt độ loại 15.000 BTU với giá CIF là 700 USD/chiếc, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế cho cả lô hàng là 5.000 USD. Bán trong nước 100 chiếc với giá chưa có thuế GTGT là 9.500.000 đồng/ chiếc

(3) Nhập khẩu 200 cái tủ lạnh, tổng trị giá theo điều kiện FOB 750 USD/chiếc, chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế cho cả lô hàng là 10.000 USD .

Tính thuế XK, NK, TTĐB doanh nghiệp phải nộp trong kỳ.

*Biết rằng:*

-Thuế suất thuế XK đối với điều hòa nhiệt độ 5%

-Thuế suất thuế NK đối với tủ lạnh 20%, đối với ôto 80%.

-Thuế suất thuế TTĐB đối với điều hòa nhiệt độ 15%, đối với oto 50%.

Tỷ giá ngoại tệ 1 USD=20.000 đồng.

#### **Bài tập 5:**

Tính thuế TTĐB phải nộp trong kỳ của một doanh nghiệp sản xuất có số liệu như sau:

(1) Bán cho công ty A 100 chai rượu, giá bán chưa thuế GTGT là 198.650 đồng/chai

(2) Xuất khẩu 5.000 chai rượu, giá bán theo điều kiện FOB quy ra tiền Việt Nam là 220.000 đồng/chai

(3) Bán cho khu chế xuất 100 chai rượu, giá bán tại cổng khu chế xuất là 200.000 đồng/chai.

(4) Giao cho đại lý bán lẻ 20.000 chai rượu, giá bán quy định cho đại lý chưa thuế GTGT là 195.750 đồng/chai.

(5) Bán cho cửa hàng bán lẻ 20.000 cây thuốc lá, giá bán chưa thuế GTGT 209.550 đồng/cây.

(6) Nhập khẩu 10.000 lít rượu nguyên liệu từ nước ngoài, giá mua theo điều kiện FOB là 200.000 đồng/lít, chi phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế 10.000 đồng/lít

(7) Mua của công ty B 100.000 sản phẩm M (chịu thuế TTĐB) để xuất khẩu, tuy nhiên công ty chỉ xuất khẩu 80.000 sản phẩm M với giá FOB quy ra tiền VN là

70.000 đồng/sản phẩm, còn 20.000 sản phẩm công ty bán cho DN C trong nước với giá chưa thuế GTGT là 80.000 đồng/sản phẩm

(8) Nhập khẩu 8.000 chai rượu Brandy, giá mua quy ra tiền VN theo điều kiện CIF là 180.000 đồng/chai.

**Biết rằng:**

- Thuế suất thuế xuất khẩu của rượu là 5%, sản phẩm M là 2%
- Thuế suất thuế nhập khẩu rượu nguyên liệu và rượu Brandy là 20%
- Thuế suất thuế TTĐB của rượu và sản phẩm M đều là 50%

## CHƯƠNG 4: THUẾ GIÁ TRỊ GIA TĂNG

### **Mục tiêu:**

- Trình bày được khái niệm, đặc điểm của thuế giá trị gia tăng
- Trình bày được những quy định cụ thể của thuế GTGT.
- Vận dụng những nội dung chủ yếu của thuế và kết hợp với phương pháp tính thuế hợp lý cho từng trường hợp cụ thể và cho từng doanh nghiệp.
- Làm được bài tập và tính ra đúng số thuế giá trị gia tăng phải nộp cho NSNN
- Trung thực, nghiêm túc trong nghiên cứu

### **Nội dung chính:**

## **1. Khái niệm, đặc điểm của thuế GTGT**

### **1.1 Khái niệm:**

Thuế GTGT là một loại thuế gián thu tính trên phần giá trị tăng thêm của tất cả hàng hóa, dịch vụ phát sinh trong quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

### **1.2 Đặc điểm**

- Thuế suất thuế GTGT được áp dụng thống nhất cho cùng một loại hàng hóa, dịch vụ từ khâu sản xuất đến khâu tiêu dùng cuối cùng
- Phạm vi, đối tượng thu thuế rộng nên mức thuế suất không cao
- Thuế GTGT chỉ thu vào giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ từ khâu sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.
- Người tiêu dùng cuối cùng phải gánh chịu toàn bộ phần thuế. Nếu sử dụng với mục đích tiếp tục tạo ra những sản phẩm, dịch vụ để bán ra, người tiêu dùng sẽ được hoàn lại thuế GTGT.

## **2. Nội dung cơ bản của thuế giá trị gia tăng**

### **2.1. Phạm vi áp dụng**

#### **2.1.1. Đối tượng chịu thuế GTGT**

Là tất cả hàng hóa, dịch vụ dùng cho sản xuất, kinh doanh và tiêu dùng ở Việt Nam. Trừ các hàng hóa, dịch vụ không thuộc diện chịu thuế GTGT.

#### **2.1.2. Đối tượng không chịu thuế GTGT:**

1. Sản phẩm trồng trọt, chăn nuôi, thủy sản, hải sản
2. Sản phẩm là giống vật nuôi, giống cây trồng

3. Tưới, tiêu nước; cày, bừa đất; nạo vét kênh, mương nội đồng phục vụ sản xuất nông nghiệp; dịch vụ thu hoạch sản phẩm nông nghiệp.
4. Sản phẩm muối được sản xuất từ nước biển, muối mỏ tự nhiên, muối tinh, muối i-ốt.
5. Nhà ở thuộc sở hữu nhà nước do Nhà nước bán cho người đang thuê.
6. Chuyển quyền sử dụng đất.
7. Bảo hiểm nhân thọ, bảo hiểm người học, bảo hiểm vật nuôi, bảo hiểm cây trồng và tái bảo hiểm.
8. Dịch vụ cấp tín dụng; kinh doanh chứng khoán; chuyển nhượng vốn; dịch vụ tài chính phái sinh
9. Dịch vụ y tế, dịch vụ thú y
10. Dịch vụ bưu chính, viễn thông công ích và In-ter-net phổ cập theo chương trình của Chính phủ.
11. Dịch vụ phục vụ công cộng về vệ sinh, thoát nước
12. Duy tu, sửa chữa các công trình văn hóa, nghệ thuật, công trình phục vụ công cộng
13. Dạy học, dạy nghề theo quy định của pháp luật.
14. Phát sóng truyền thanh, truyền hình bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước.
15. Xuất bản, nhập khẩu, phát hành sách giáo khoa, sách khoa học - kỹ thuật, sách in bằng chữ dân tộc thiểu số
16. Vận chuyển hành khách công cộng bằng xe buýt, xe điện.
17. Máy móc, thiết bị, vật tư thuộc loại trong nước chưa sản xuất được
18. Vũ khí, khí tài chuyên dùng phục vụ quốc phòng, an ninh.
19. Hàng hóa nhập khẩu trong trường hợp viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại. Hàng hoá, dịch vụ bán cho tổ chức, cá nhân nước ngoài, tổ chức quốc tế để viện trợ nhân đạo, viện trợ không hoàn lại cho Việt Nam.
20. Hàng hoá chuyển khẩu, quá cảnh.
21. Chuyển giao công nghệ theo quy định của Luật chuyển giao công nghệ; chuyển nhượng quyền sở hữu trí tuệ theo quy định của Luật sở hữu trí tuệ; phần mềm máy tính.
22. Vàng nhập khẩu dạng thỏi, miếng chưa được chế tác thành sản phẩm mỹ nghệ, đồ trang sức hay sản phẩm khác.

23. Sản phẩm xuất khẩu là tài nguyên, khoáng sản khai thác chưa chế biến theo quy định của Chính phủ.

24. Sản phẩm nhân tạo dùng để thay thế cho bộ phận cơ thể của người

25. Hàng hóa, dịch vụ của cá nhân kinh doanh có mức thu nhập bình quân tháng thấp hơn mức lương tối thiểu

### **2.1.3. Đối tượng nộp thuế GTGT**

Các tổ chức, cá nhân có hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ chịu thuế GTGT và tổ chức, cá nhân khác có nhập khẩu hàng hoá, mua dịch vụ từ nước ngoài chịu thuế GTGT.

## **2.2. Căn cứ tính thuế**

### ***Giá tính thuế và thuế suất***

#### **a) Giá tính thuế**

- Hàng hóa bán trong nước:

+ Không chịu thuế TTĐB

Giá tính thuế GTGT = Giá bán chưa thuế GTGT

+ Chịu thuế TTĐB

Giá tính thuế GTGT = (Giá bán chưa thuế + Thuế TTĐB)

- Hàng hóa nhập khẩu

Giá tính thuế GTGT = Giá nhập khẩu + Thuế nhập khẩu + Thuế TTĐB

- Hàng hóa cho, trao đổi, biếu tặng

Giá tính thuế GTGT = Giá bán tương đương

- Hàng hóa trả góp

Giá tính thuế GTGT = Giá không gồm lãi trả góp

- Đối với tem, vé ... đã gồm thuế GTGT:

Giá tính thuế GTGT = Giá đã có thuế GTGT / (1+ Thuế suất thuế GTGT)

- Đối với hoạt động đại lý, môi giới mua bán hàng hoá và dịch vụ, uỷ thác xuất nhập khẩu hưởng tiền công hoặc tiền hoa hồng, giá tính thuế là tiền công, tiền hoa hồng thu được từ các hoạt động này chưa có thuế GTGT

- Đối với dịch vụ casino, trò chơi điện tử có thưởng, kinh doanh giải trí có đặc cược là số tiền thu từ hoạt động này đã bao gồm cả thuế TTĐB trừ số tiền đã trả thưởng cho khách chưa có thuế GTGT.

#### **b) Thuế suất thuế GTGT**

- Thuế suất 0%: Áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ có tính chất xuất khẩu như trực tiếp xuất khẩu, bán cho khu chế xuất, gia công xuất khẩu, hội chợ triển lãm ở nước ngoài.

- Thuế suất 5%: Áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ thiết yếu cho đời sống xã hội, nguyên liệu và các phương tiện phục vụ trực tiếp cho sản xuất trong các lĩnh vực nông nghiệp, y tế, giáo dục, KH-KT nhằm thực hiện chính sách xã hội, khuyến khích đầu tư sản xuất

- Thuế suất 10%: Áp dụng cho các hàng hóa, dịch vụ thông thường và các hàng hóa, dịch vụ không thiết yếu, không nằm trong diện chịu các mức thuế suất 0% hoặc 5%

## **2.3 Phương pháp tính thuế GTGT**

### **a) Phương pháp khấu trừ thuế**

#### **- Đối tượng áp dụng:**

Phương pháp khấu trừ thuế áp dụng đối với cơ sở kinh doanh thực hiện đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật về kế toán, hoá đơn, chứng từ và đăng ký nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế.

#### **- Xác định thuế GTGT phải nộp:**

Số thuế GTGT phải nộp = thuế GTGT đầu ra – thuế GTGT đầu vào được khấu trừ.

\* Thuế GTGT đầu ra = giá tính thuế hàng hóa, dịch vụ chịu thuế bán ra \* thuế suất thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ đó

\* Thuế GTGT đầu vào = Tổng số thuế GTGT ghi trên hóa đơn GTGT mua hàng hóa dịch vụ, số thuế GTGT ghi trên chứng từ nộp thuế của hàng hóa nhập khẩu

### **b) Phương pháp trực tiếp trên giá trị gia tăng**

#### **- Đối tượng áp dụng:**

+ Cá nhân sản xuất, kinh doanh là người Việt Nam

+ Tổ chức, cá nhân nước ngoài kinh doanh không theo Luật Đầu tư và các tổ chức khác không thực hiện hoặc thực hiện không đầy đủ chế độ kế toán, hoá đơn, chứng từ theo quy định của pháp luật.

+ Hoạt động kinh doanh mua bán, vàng, bạc, đá quý, ngoại tệ.

#### **- Xác định thuế GTGT phải nộp**

Số thuế GTGT phải nộp = giá trị gia tăng của hàng hóa, dịch vụ chịu thuế \* thuế suất thuế giá trị gia tăng

\*GTGT của hàng hóa dịch vụ = doanh số của hàng hóa dịch vụ bán ra – giá vốn của hàng hóa dịch vụ bán ra

**Ví dụ:** Một cơ sở A sản xuất đồ gỗ, trong tháng bán được 150 sản phẩm, tổng doanh số bán là 25 triệu đồng.

Giá trị vật tư, nguyên liệu mua ngoài để sản xuất 150 sản phẩm là 19 triệu đồng, trong đó:

+ Nguyên liệu chính (gỗ): 14 triệu.

+ Vật liệu và dịch vụ mua ngoài khác: 5 triệu.

Thuế suất thuế GTGT là 10%, thuế GTGT cơ sở A phải nộp được tính như sau:

+ GTGT của sản phẩm bán ra:

$$25 \text{ triệu đồng} - 19 \text{ triệu đồng} = 6 \text{ triệu đồng.}$$

+ Thuế GTGT phải nộp:

$$6 \text{ triệu đồng} \times 10\% = 0,6 \text{ triệu đồng.}$$

## 2.4 Quy định về hoá đơn chứng từ mua, bán hàng hoá, dịch vụ

a) Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thuế sử dụng hóa đơn giá trị gia tăng; hoá đơn phải được ghi đầy đủ, đúng nội dung quy định, bao gồm cả khoản phụ thu, phí thu thêm (nếu có).

b) Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp tính trực tiếp trên giá trị gia tăng sử dụng hoá đơn bán hàng.

- Hóa đơn chứng từ hợp pháp là:

- Hóa đơn do Bộ tài chính phát hành
- Hóa đơn do cơ sở kinh doanh tự in theo mẫu quy định được CQ thuế chấp nhận
- Các loại hóa đơn chứng từ đặc thù khác

- Xuất để tiêu dùng nội bộ, khuyến mãi, quảng cáo, phục vụ cho SXKD hh/dv chịu thuế GTGT → phải lập hóa đơn, trên hóa đơn ghi rõ là hàng tiêu dùng nội bộ phục vụ SXKD, khuyến mãi, quảng cáo không thu tiền.

- Đối với hàng hóa xuất dùng để *trao đổi; tiêu dùng nội bộ không phục vụ cho SXKD hoặc phục vụ cho SXKD không chịu thuế GTGT* thì → phải lập hóa đơn GTGT, trên hóa đơn ghi đầy đủ các chỉ tiêu và tính thuế GTGT như hóa đơn xuất bán bình thường

- Người bán đã xuất hóa đơn, người mua đã nhận hàng nhưng sau đó người mua phát hiện hàng không đúng tiêu chuẩn chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần → Khi xuất trả lại cho người bán, người mua phải lập hóa đơn, ghi rõ hàng hóa trả lại người bán do không đúng quy cách, chất lượng ... thể hiện rõ thuế GTGT (để bên bán và bên mua điều chỉnh doanh số mua bán và , số thuế GTGT đã kê khai).
- Trường hợp người bán đã xuất hóa đơn, người mua chưa nhận hàng nhưng sau đó người mua phát hiện hàng không đúng tiêu chuẩn chất lượng phải trả lại toàn bộ hay một phần: → Lập biên bản ghi rõ lý do → kèm theo hóa đơn (bên bán điều chỉnh doanh số và thuế GTGT đầu ra).
- Hóa đơn ghi sai một số chi tiết (không phải tẩy xóa), phải điều chỉnh thì phải lập biên bản điều chỉnh có xác nhận hai bên (nếu hóa đơn đã xé khỏi cùi phiếu).

## **2.5. Chế độ hoàn thuế**

### **a) Đối tượng và trường hợp được hoàn thuế**

- Cơ sở kinh doanh đã đăng ký nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ có dự án đầu tư mới, đang trong giai đoạn đầu tư có số thuế GTGT của hàng hóa, dịch vụ mua vào sử dụng cho đầu tư mà chưa được khấu trừ và có số thuế còn lại từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT.

- Cơ sở kinh doanh trong tháng, quý có hàng hóa, dịch vụ xuất khẩu nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ từ 300 triệu đồng trở lên thì được hoàn thuế GTGT theo tháng, quý.

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thuế được hoàn thuế GTGT khi chuyển đổi sở hữu, chuyển đổi doanh nghiệp, sáp nhập, hợp nhất, chia, tách, giải thể, phá sản, chấm dứt hoạt động có số thuế GTGT nộp thừa hoặc số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết

- Cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ nếu có số thuế GTGT đầu vào chưa được khấu trừ hết trong tháng (hoặc quý) thì được khấu trừ vào tháng hoặc quý sau

### **b) Hồ sơ hoàn thuế GTGT:**

#### **- Thủ tục hoàn thuế giá trị gia tăng**

Chuẩn bị hồ sơ hoàn thuế

Nộp hồ sơ hoàn thuế

Xử lý hồ sơ, ra quyết định và trả tiền thuế GTGT cho người nộp thuế



## **- Thời hạn giải quyết hoàn thuế**

- Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện hoàn thuế trước, kiểm tra sau

+ Nếu hồ sơ hoàn thuế không thuộc đối tượng và trường hợp được hoàn hoặc chưa đủ thông tin để xác định thì cơ quan thuế gửi thông báo cho người nộp thuế trong vòng 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

+ Nếu đủ điều kiện hoàn thuế thì cơ quan thuế ban hành quyết định hoàn thuế trong thời hạn không quá 06 ngày làm việc, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ.

- Đối với hồ sơ hoàn thuế thuộc diện kiểm tra trước, hoàn thuế sau: Cơ quan thuế tiến hành kiểm tra tại trụ sở người nộp thuế và ban hành quyết định hoàn thuế trong thời hạn không quá 40 ngày, kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hoàn thuế.

- Kho bạc Nhà nước cấp tỉnh chi hoàn thuế cho người nộp chậm nhất là 03 ngày làm việc, kể từ ngày nhận được Lệnh hoàn trả khoản thu ngân sách nhà nước.

## **2.6. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế**

### **– Đăng ký nộp thuế GTGT:**

Cơ sở đã đăng ký nộp thuế, nếu có *thay đổi ngành nghề kinh doanh, thay đổi địa điểm trụ sở (văn phòng đại diện), thành lập chi nhánh, cửa hàng mới, thay đổi kế toán trưởng...* phải đăng ký bổ sung với cơ quan thuế chậm nhất là **5 ngày** kể từ ngày có quyết định thay đổi đó.

**Mở thêm cơ sở phụ thuộc** (công ty con, xí nghiệp, chi nhánh, cửa hàng...) ở một **địa phương khác** (tỉnh, TP trực thuộc Trung ương) thì phải đăng ký nộp thuế GTGT với cơ quan thuế **tại địa phương mới**.

Cơ sở **xây dựng, lắp đặt** phải đăng ký thuế với cơ quan địa phương nơi đóng trụ sở.

Cơ sở áp dụng phương thức **tính thuế trực tiếp**, nếu thực hiện đúng, đủ các điều kiện → có quyền đăng ký **thay đổi phương thức tính thuế sang khấu trừ thuế** (cơ quan thuế trả lời chậm nhất là 30 ngày kể từ ngày đăng ký thay đổi)

### **- Kê khai thuế GTGT:**

Hàng tháng, quý phải lập và gửi cho cơ quan thuế tờ khai tính thuế GTGT, kèm tờ khai là các bảng kê hàng hóa, dịch vụ mua vào, bán ra, và các biểu mẫu khác theo quy định.

- Theo tháng: Chậm nhất là ngày 20 của tháng tiếp theo

- Theo quý: Chậm nhất là ngày 30 của tháng đầu tiên quý tiếp theo

**Nhập khẩu hàng hóa** chịu thuế GTGT phải kê khai và nộp tờ khai thuế GTGT theo **từng lần nhập khẩu** cùng với việc kê khai thuế nhập khẩu với cơ quan Hải quan thu thuế nhập khẩu.

☐ Trường hợp **không phát sinh** doanh số bán, VAT đầu vào, đầu ra → **vẫn phải kê khai và nộp tờ khai** cho CQ thuế

#### – Nộp thuế GTGT:

- ❖ Thời hạn nộp thuế theo thng: chậm nhất 1 ngy 20 của thng sau
- ❖ Theo quý: Chậm nhất 1 ngy 30 của thng đầu tiên quý tiếp theo
- ❖ Đối với Cơ sở kinh doanh và người **nhập khẩu hàng hóa phải nộp thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu theo từng lần nhập khẩu**. Thời hạn thông báo và thời hạn nộp thuế GTGT hàng hoá nhập khẩu thực hiện theo thời hạn thông báo nộp thuế nhập khẩu

### BÀI TẬP

#### Bài tập 1

- **Tại công ty thương mại H, trong kỳ tính thuế có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

##### A. Mua hàng:

1) Đối với sản phẩm A: Mua 10.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 32.000 đồng/ sản phẩm

2) Đối với sản phẩm B: Mua 3.000 sản phẩm với giá có thuế GTGT là 55.000 đồng/ sản phẩm, 2.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 52.000 đ/ sản phẩm

3) Đối với sản phẩm C: mua của một doanh nghiệp chế xuất 6.000 sản phẩm với giá 70.000 đ/ sản phẩm, của công ty TNHH X 2.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 80.000 đ/ sản phẩm.

##### B. Tiêu thụ:

(1) Đối với sản phẩm A: bán lẻ 5.000 sản phẩm với giá có thuế GTGT là 44.000 đ/ sản phẩm, 3.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 35.000 đ/ sản phẩm

(2) Đối với sản phẩm B: Xuất khẩu ra nước ngoài theo giá FOB 4.000 sản phẩm với giá 70.000 đ/ sản phẩm, và bán trong nước 1.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 60.000 đ/ sản phẩm

(3) Đối với sản phẩm C: Bán cho các siêu thị trong nước 5.000 sản phẩm với giá như sau: 2.000 sản phẩm giá chưa thuế GTGT là 90.000 đ/ sản phẩm, 3.000 sản phẩm với giá chưa thuế GTGT là 92.000 đ/ sản phẩm

**Yêu cầu:** Xác định thuế NK, XK, GTGT phải nộp của công ty thương mại H

**Biết rằng:**

- Công ty nộp thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- Thuế GTGT của các mặt hàng là 10%
- Các sản phẩm A, B, C không thuộc diện nộp thuế TTĐB
- Thuế nhập khẩu sản phẩm C là 10%
- Thuế XK sản phẩm B là 2%

## **Bài tập 2**

- **Tại doanh nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trong tháng có các số liệu sau:**

### **1. Hàng hoá, dịch vụ mua vào trong tháng:**

(a) Để sử dụng cho sản phẩm A:

- Mua từ công ty X: 1.500 kg nguyên liệu với giá chưa thuế GTGT là 75.000 đồng/kg
- Mua từ công ty Y theo hoá đơn GTGT, tiền thuế GTGT là 380.000.000 đồng

(b) Để sử dụng cho sản phẩm B:

- Mua từ công ty M: trị giá hàng hoá, dịch vụ mua vào chưa thuế GTGT là 120.000.000 đồng
- Mua từ công ty N: trị giá hàng hoá, dịch vụ mua vào bao gồm thuế GTGT là 330.000.000 đồng

(c) Để sử dụng chung cho sản xuất 2 sản phẩm A và B:

- Tập hợp các hoá đơn GTGT, trị giá hàng hoá dịch vụ mua vào chưa thuế GTGT là 510.000.000 đồng

### **2. Tiêu thụ sản phẩm trong tháng:**

(a) Sản phẩm A: Giá bán chưa thuế GTGT

- Bán cho công ty thương mại An khánh 120.000 sản phẩm, giá bán 130.000 đ/sp
- Trực tiếp xuất khẩu 24.000 sản phẩm với giá FOB 135.000 đ/sp
- Bán cho doanh nghiệp chế xuất 5.000 sản phẩm với giá 120.000 đ/sp

(b) Sản phẩm B: Giá bán đã có thuế GTGT

- Bán qua các đại lý bán lẻ 60.000 sản phẩm, giá bán 132.000 đ/sp

- Bán cho công ty xuất nhập khẩu X 5.000 sản phẩm, giá bán 110.000 đ/sp
- Trực tiếp xuất khẩu 20.000 sản phẩm với giá FOB 130.000 đ/sp

**Biết rằng:** Thuế suất thuế GTGT của hàng hoá mua vào, bán ra là 10%

**Yêu cầu:** Xác định thuế GTGT phải nộp của doanh nghiệp trong tháng.

### **Bài tập 3**

**Tại một công ty Z, trong kỳ có tình hình tiêu thụ như sau:**

- (1) Trực tiếp bán lẻ 40.000 sp, giá bán gồm cả thuế GTGT: 71.500 đồng/sp.
- (2) Bán cho cty thương mại trong nước 90.000 sp với giá bán gồm cả thuế GTGT là 68.200 đ/sp
- (3) Bán cho siêu thị 20.000 sp, giá bán chưa có thuế GTGT 63.000 đồng/sp.
- (4) Bán cho doanh nghiệp chế xuất 30.000 sp. Giá bán : 68.000 đồng/sp
- (5) Bán cho đại lý bán lẻ 30.000 sp, giá bán gồm cả thuế GTGT: 72.600 đ/sp.
- (6) Bán cho cty xuất nhập khẩu 30.000 sp, giá bán chưa có thuế GTGT là 64.000 đ/sp.
- (7) Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 20.000 sp, giá bán theo điều kiện CIF là 75.000 đ/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm 2.000 đ/sp.

**Biết rằng:**

- Thuế suất thuế XK 2%, GTGT đối với sp 10%
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ là: 524 triệu đồng.

**Yêu cầu:** Tính các thuế mà công ty Z phải nộp trong kỳ.

### **Bài tập 4**

**Xác định các thuế phải nộp trong kỳ của 1 doanh nghiệp với các tài liệu sau:**

- 1) Nhập khẩu một lô sản phẩm có giá mua theo điều kiện CIF quy ra tiền Việt Nam là 2.000.000.000 đồng
- 2) Mua của công ty X 10.000 sản phẩm, giá mua chưa thuế GTGT là 30.000 đồng/ sản phẩm
- 3) Mua của công ty Y 20.000 sản phẩm, giá mua gồm thuế GTGT là 44.000 đồng/ sản phẩm
- 4) Bán cho cty thương mại nội địa 12.000 sp, giá bán chưa thuế GTGT 45.000 đ/sp.
- 5) Giao cho đại lý bán lẻ 50.000 sp, giá bán quy định cho đại lý chưa gồm thuế GTGT là 55.000 đ/sp.
- 6) Bán cho doanh nghiệp chế xuất 5.000 sp, giá bán 45.000 đ/sp.

7) Trực tiếp xuất khẩu 5.000 sp. Giá FOB là 46.000 đ/sp. Xuất bán lẻ 2.000 sp giá bán gồm thuế GTGT là 66.000 đ/sp.

Biết rằng:

- Thuế suất thuế GTGT 10%.
- Thuế suất thuế XK 2%.
- Thuế suất thuế NK 20%
- Cuối kỳ đại lý báo cáo tiêu thụ được 95% số sp được giao, số sản phẩm còn lại còn gửi tại đại lý

## CHƯƠNG 5: THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

### **Mục tiêu:**

- Trình bày được những vấn đề cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp.
- Xác định được doanh thu tính thuế, chi phí hợp lý để tính ra được thu nhập chịu thuế trong từng thời kỳ.
- Biết áp dụng thuế suất đúng quy định cho các loại hình doanh nghiệp.
- Làm được bài tập và tính ra đúng số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho ngân sách nhà nước
- Trung thực, Tuân thủ đúng luật thuế Nhà nước

### **Nội dung chính:**

## **1. Khái niệm, đặc điểm của thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **1.1. Khái niệm**

Thuế TNDN là loại thuế trực thu đánh trên phần thu nhập sau khi trừ đi các khoản chi phí hợp lý liên quan đến thu nhập của đối tượng nộp thuế

### **1.2. Đặc điểm:**

- Thuế TNDN là thuế trực thu, đối tượng nộp thuế TNDN là doanh nghiệp, đồng thời cũng là “người” chịu thuế
- Thuế TNDN được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế, nên chỉ khi các doanh nghiệp kinh doanh có lợi nhuận mới nộp thuế TNDN
- Thuế suất đều.

## **2. Nội dung cơ bản của thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **2.1. Đối tượng nộp thuế**

Tổ chức, cá nhân sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ (gọi chung là cơ sở kinh doanh) có thu nhập chịu thuế phải nộp thuế TNDN

#### **Đối tượng không thuộc diện nộp thuế**

Hộ gia đình, cá nhân, hợp tác xã, tổ hợp tác sản xuất có thu nhập từ sản phẩm trồng trọt,

chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trừ sản xuất hàng hóa lớn, có thu nhập cao (trang trại)

### **2.2. Đối tượng nộp thuế**

Thu nhập từ hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động khác của doanh nghiệp

## 2.3. Căn cứ tính thuế

### 2.3.1. Thu nhập tính thuế

***Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Thu nhập miễn thuế - Lỗ chuyển sang***

#### a) Thu nhập chịu thuế:

***Thu nhập chịu thuế = Doanh thu - Chi phí hợp lý + Thu nhập khác***

#### **\* Doanh thu để tính thu nhập chịu thuế trong kỳ tính thuế:**

- Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu là giá chưa thuế
- Đối với cơ sở kinh doanh nộp thuế theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu đã gồm thuế
- Hàng bán trả góp thì doanh thu xác định theo giá trả ngay
- Hàng hóa dùng trao đổi, biếu tặng, thưởng thì theo giá thị trường
- Đối với đại lý bán đúng giá thì doanh thu là hoa hồng được hưởng
- Đối với gia công thì doanh thu là tiền thu gia công
- Đối với cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê
- Đối với hợp đồng tín dụng, doanh thu là tiền lãi cho vay phải thu phát sinh trong kỳ tính thuế
- Đối với vận tải hàng không là tiền thu từ vận chuyển hành khách, hành lý, hàng hóa và được ghi nhận sau khi thực hiện xong dịch vụ

#### **\* Chi phí hợp lý**

- Khấu hao TSCĐ
- Chi phí nguyên vật liệu trong định mức (do giám đốc quyết định)
- Tiền lương (kể cả lương tháng thứ 13 được quy định trong hợp đồng), tiền công, các khoản phụ cấp, ăn giữa ca.
- Chi nghiên cứu khoa học, công nghệ, thưởng sáng kiến, cải tiến, y tế, đào tạo lao động theo chế độ, tài trợ cho giáo dục
- Các khoản chi phí dịch vụ mua ngoài.
- Các khoản chi phí khác như: chi hỗ trợ lao động nữ sau khi sinh, bảo hộ lao động, trang phục, chi bảo vệ cơ sở kinh doanh, trích nộp quỹ BHXH, BHYT, KPCĐ.
- Chi trả lãi vay. Nếu vay các đối tượng ngoài Ngân Hàng, tổ chức tín dụng thì lãi <= 1.2 lần lãi vay của tổ chức tín dụng đang giao dịch

- Các khoản dự phòng
- Trợ cấp thôi việc theo chế độ quy định
- Chi về tiêu thụ hàng hóa dịch vụ: chi bảo quản, bao gói, vận chuyển, bốc vác, thuê kho, bảo hành sản phẩm
- Quảng cáo tiếp tân, tiếp thị, khuyến mãi, hoa hồng môi giới, nhưng không quá 10% tổng các chi phí trên. Thương mại thì không gồm giá vốn trong tổng chi phí để xác định khoản chi phí này
- Các khoản thuế, phí, lệ phí
- Chi phí quản lý kinh doanh mà công ty cấp trên ở nước ngoài phân bổ cho công ty tại Việt Nam gánh chịu. Mức tính này bằng tỷ lệ giữa doanh thu của cơ sở Việt Nam chia cho tổng doanh thu của tập đoàn sau đó nhân với tổng chi phí quản lý của tập đoàn.

**\* Chi phí không hợp lý:**

- Tiền lương không tuân theo luật lao động
- Lương của sáng lập viên, chủ doanh nghiệp tư nhân, thành viên hợp danh không trực tiếp tham gia điều hành
- Các khoản chi phí trích trước nhưng không thực chi
- Các khoản chi không có hóa đơn chứng từ hợp pháp
- Các khoản chi phạt vi phạm giao thông, vi phạm chế độ đăng ký kinh doanh, nợ quá hạn, phạt vi phạm chế độ kế toán, phạt hành chính thuế
- Các khoản chi không liên quan đến doanh thu và thu nhập chịu thuế như: chi đầu tư xây dựng cơ bản, chi ủng hộ đoàn thể, từ thiện
- Các khoản chi do nguồn khác đài thọ như thưởng, trợ cấp ốm đau. Chi sự nghiệp
- Các khoản chi phí không hợp lý khác như: lỗ từ trao đổi, cho, tặng, biếu không thuộc chính sách khuyến mãi, khấu hao vượt quy định

**\* Thu nhập chịu thuế khác**

- Chênh lệch mua bán chứng khoán
- Thu nhập liên quan đến sở hữu cá nhân, quyền tác giả
- Thu nhập khác về quyền sở hữu, sử dụng tài sản
- Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý
- Thu nhập từ quyền sử dụng đất, tiền thuê đất
- Lãi tiền gửi



- Lãi bán ngoại tệ, lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái
- Kết dư cuối năm các khoản dự phòng
- Thu được các khoản nợ đã xóa sổ
- Các khoản nợ không có chủ
- Thu tiền phạt (sau khi bị trừ tiền phạt về vi phạm hợp đồng kinh tế)
- Các khoản thu nhập từ bị bỏ sót năm trước
- Thu nhập nhận được từ hoạt động kinh doanh ở nước ngoài
- Các khoản thu nhập liên quan đến việc tiêu thụ hàng hóa, cung cấp dịch vụ không tính trong doanh thu
- Các khoản thu nhập từ các hoạt động góp vốn cổ phần, liên doanh, liên kết kinh tế trong nước
- Phế liệu thu hồi
- Quà biếu, quà tặng
- Các khoản khác

**b) Thu nhập miễn thuế:**

- Thu nhập từ trồng trọt, chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản của tổ chức hợp tác xã
- Thu nhập từ dịch vụ kỹ thuật trực tiếp phục vụ nông nghiệp
- Thu nhập từ hợp đồng nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ
- Thu nhập từ hoạt động dạy nghề dành riêng cho người dân tộc thiểu số, người khuyết tật, trẻ em
- Thu nhập được chia từ hoạt động góp vốn, mua cổ phần liên doanh

**c) Lỗi chuyển sang**

Lỗi phát sinh trong kỳ tính thuế là số chênh lệch âm về thu nhập chịu thuế

Doanh nghiệp sau khi quyết toán thuế mà bị lỗi thì được chuyển lỗi của năm quyết toán thuế trừ vào thu nhập chịu thuế của những năm sau. Thời gian được chuyển lỗi không quá 5 năm kể từ năm tiếp theo phát sinh lỗi

**Chú ý:**

- Nếu lãi thì chuyển lỗi, nếu lỗ thì không được chuyển từ kỳ trước sang, không được chuyển số lỗ lớn hơn số lãi, chỉ có thể là nhỏ hơn hoặc bằng với tổ đa số lãi
- Số lỗ được chuyển toàn bộ và liên tục của những năm tiếp theo
- Số lỗ được chuyển giữa các quý với nhau và giữa các năm với nhau. (không được chuyển từ quý sang năm, mà có thể từ năm trước sang quý của năm sau)

- Thời gian chuyển lỗ tình hình liên tục không quá 5 năm, kể từ năm tiếp sau năm phát sinh lỗ

**Ví dụ 1:** Năm 2018, công ty A tạm nộp số tiền thuế TNDN như sau:

- Năm 2017: Lãi (nên không có lỗ để chuyển)

- Quý I/2018: Lỗ 12 tr

- Quý II/2018: Lãi 10 tr (Được chuyển số lỗ tối đa 10 tr sang quý II)

- Quý III/2018: Lãi 5 tr (Được chuyển hết số lỗ 2 tr sang quý III) => Tính thuế

TNDN theo 3 tr

- Quý IV/2018: Lãi 10 tr.

**Ví dụ 2:**

- Năm 2017, công ty B có phát sinh Lỗ 10 tỷ đồng

- Năm 2018, Công ty có phát sinh lãi 15 tỷ đồng

Như vậy toàn bộ số lỗ 10 tỷ năm 2017 được chuyển vào thu nhập của năm 2018.

### **2.3.2. Trích lập quỹ KHCN**

- Doanh nghiệp được trích tối đa 10% thu nhập tính thuế hàng năm trước khi tính thuế thu nhập doanh nghiệp

- Trong thời hạn 5 năm, kể từ khi trích lập, nếu quỹ phát triển KHCN không được sử dụng hoặc sử dụng không hết 70% hoặc sử dụng không đúng mục đích thì doanh nghiệp phải nộp phần thuế TNDN tính trên khoản thu nhập đã trích lập quỹ mà không sử dụng hoặc sử dụng không đúng mục đích và phần lãi phát sinh

### **2.3.3. Thuế suất thuế TNDN**

- Thuế suất áp dụng đối với cơ sở kinh doanh là 20%.

## **2.4. Phương pháp tính thuế TNDN**

***Thuế TNDN phải nộp = (Thu nhập tính thuế - Phần trích lập quỹ khoa học công nghệ) \* Thuế suất thuế TNDN***

## **2.5. Miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **2.5.1. Điều kiện ưu đãi thuế thu nhập DN**

Các ưu đãi về thuế TNDN chỉ áp dụng đối với doanh nghiệp thực hiện chế độ kế toán, hóa đơn, chứng từ và nộp thuế TNDN theo kê khai

### **2.5.2. Các hình thức miễn, giảm thuế thu nhập DN**

- DN thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT - XH đặc biệt khó khăn, Khu kinh tế, Khu công nghệ cao;
- DN thành lập mới từ dự án đầu tư thuộc lĩnh vực công nghệ cao, nghiên cứu khoa học và phát triển công nghệ, đầu tư phát triển cơ sở hạ tầng đặc biệt quan trọng của NN, SX sản phẩm phần mềm;
- DN mới thành lập hoạt động trong lĩnh vực GD - ĐT, dạy nghề, y tế, văn hoá, thể thao và môi trường được miễn thuế tối đa không quá 04 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 09 năm tiếp theo.
- DN thành lập mới từ dự án đầu tư tại địa bàn có điều kiện KT - XH khó khăn được miễn thuế tối đa không quá 02 năm và giảm 50% số thuế phải nộp tối đa không quá 04 năm tiếp theo.
- Thời gian miễn thuế, giảm thuế quy định tại Điều này được tính từ năm đầu tiên DN có thu nhập chịu thuế; trường hợp DN không có thu nhập chịu thuế trong ba năm đầu, kể từ năm đầu tiên có DT thì thời gian miễn thuế, giảm thuế được tính từ năm thứ tư.

## **2.6. Đăng ký, kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế thu nhập doanh nghiệp**

### **2.6.1. Đăng ký thuế thu nhập doanh nghiệp**

Cơ sở kinh doanh có trách nhiệm đăng ký thuế TNDN. Khi tiến hành đăng ký thuế phải theo quy định của pháp luật quản lý thuế

### **2.6.2. Kê khai thuế thu nhập doanh nghiệp**

- Hàng quý, căn cứ kết quả sản xuất, kinh doanh, DN thực hiện tạm nộp tiền thuế TNDN của quý. Chậm nhất vào ngày thứ 30 của quý tiếp theo.

### **2.6.3. Quyết toán thuế Thu nhập doanh nghiệp**

Khi kết thúc kỳ tính thuế, cơ sở kinh doanh phải thực hiện quyết toán thuế với cơ quan thuế theo mẫu tờ khai quyết toán thuế số 04/TNDN và nộp trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

## **BÀI TẬP:**

### **Bài tập 1**

*Tại công ty sản xuất thương mại ABC trong kỳ tính thuế có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:*

(1) Bán cho công ty thương mại X tại TP. Hồ Chí Minh 100.000 sản phẩm, với giá chưa thuế GTGT là 220.000 đồng/ sản phẩm

- (2) Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 50.000 sản phẩm theo điều kiện CIF với giá 240.000 đ/sp, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 2% giá CIF
- (3) Bán cho doanh nghiệp Y thuộc khu chế xuất Linh Trung 150.000 sp với giá 15 USD/sp, tỷ giá tính thuế là 20.000 đ/USD
- (4) Bán cho siêu thị Z tại TP.HCM 80.000 sp với giá bao gồm thuế GTGT là 231.000 đ/sp
- (5) Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 20.000 sp theo điều kiện FOB với giá 230.000 đ/sp
- (6) Nhận gia công trực tiếp cho nước ngoài 100.000 sp, giá gia công 10.000 đ/sp, trong kỳ cty chỉ hoàn thành 80% và thành phẩm đã xuất trả cho nước ngoài

***Yêu cầu:***

- a) Tính các thuế cty ABC phải nộp ở từng nghiệp vụ
- b) Tính thuế GTGT cty ABC phải nộp cuối kỳ
- c) Tính thuế TNDN cty ABC phải nộp cuối kỳ

***Biết rằng:***

- Các sp trên không chịu thuế TTĐB
- Thuế xuất khẩu là 2%
- Thuế GTGT của các mặt hàng đều là 10%
- Thuế TNDN 20%
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ là 3.260.000.000 đ
- Khoản lỗ kết chuyển vào thu nhập chịu thuế năm nay là 100.000.000 đ
- Cty không trích lập quỹ khoa học công nghệ
- Tổng chi phí được trừ trong kỳ (chưa kể thuế xuất khẩu, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế ) là 80.268.000.000 đ

**Bài tập 2**

***Nhà máy rượu bia Thanh Minh trong kỳ tính thuế có các số liệu phát sinh như sau:***

A. Bán hàng: (giá bán chưa thuế GTGT)

- Bán 40.000 chai rượu thuốc với giá 31.200 đ/chai và 30.000 chai rượu 40 độ với giá 46.200 đ/chai cho các công ty thương nghiệp
- Bán 30.000 chai rượu thuốc với giá 32.500 đ/chai và 10.000 chai rượu 40 độ với giá 49.500 đ/chai cho công ty xuất nhập khẩu
- Xuất khẩu ra nước ngoài 40.000 chai rượu thuốc theo điều kiện FOB với giá 32.500 đ/chai, 10.500 chai rượu 40 độ theo điều kiện CIF với giá 50.000 đ/chai

***B. Chi phí của sản phẩm tiêu thụ:***

- Chi phí trực tiếp phục vụ cho sản phẩm tiêu thụ trên tập hợp được là 2.450.000.000 đồng (chi phí này chưa tính thuế XK, thuế TTĐB, chi phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế)

- Chi phí bảo hiểm và vận chuyển quốc tế là 2% giá CIF

- Chi khác liên quan: 110.000.000 đồng

**Yêu cầu:** Hãy tính thuế XK, thuế TTĐB, thuế GTGT, thuế TNDN phải nộp trong kỳ của công ty Thanh Minh

**Biết rằng:**

- Thuế TTĐB của rượu thuốc 25 %, rượu 40 độ là 45%
- Thuế suất thuế TNDN là 20%
- Thuế XK là 2%, thuế GTGT 10%
- Thu nhập khác 25.000.000 đồng
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ 250 triệu

### **Bài tập 3**

**Tại cty sản xuất thương mại XYZ, trong kỳ tính thuế có các nghiệp vụ kinh tế phát sinh như sau:**

- 1) Xuất cho đại lý bán lẻ 50.000 sp với giá chưa thuế GTGT là 150.000 đ/sp, hoa hồng cho đại lý là 5% trên giá bán chưa thuế GTGT
- 2) Trực tiếp xuất khẩu nước ngoài 100.000 sp theo điều kiện FOB với giá 170.000 đ/sp
- 3) Bán cho doanh nghiệp B thuộc khu chế xuất Linh Trung 80.000 sp với giá 200.000 đồng/sản phẩm
- 4) Bán cho cty thương mại C tại Bình Dương 20.000 sp với giá bao gồm thuế GTGT là 154.000 đ/sp
- 5) Trực tiếp xuất khẩu ra nước ngoài 50.000 sp theo điều kiện CIF với giá 210.000 đồng/sản phẩm, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế là 2% giá CIF
- 6) Nhận gia công trực tiếp cho doanh nghiệp D thuộc khu chế xuất Tân Thuận 150.000 sp, giá gia công 10.000 đ/sp, trong kỳ cty chỉ hoàn thành 70% và thành phẩm đã xuất trả

**Yêu cầu:**

- a) Tính các thuế cty XYZ phải nộp ở từng nghiệp vụ
- b) tính thuế GTGT Cty XYZ phải nộp cuối kỳ
- c) Tính thuế TNDN Cty XYZ phải nộp cuối kỳ

**Biết rằng:**

- Các sp trên không chịu thuế TTĐB
- Thuế xuất khẩu là 2%
- Thuế GTGT của các mặt hàng đều là 10%
- Thuế TNDN 20%
- Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ trong kỳ là 950.000.000 đ
- Cty trích lập quỹ khoa học công nghệ (theo quy định 10% thu nhập tính thuế)
- Tổng chi phí được trừ trong kỳ (chưa kể thuế xuất khẩu, phí vận chuyển và bảo hiểm quốc tế, hoa hồng cho đại lý) là 39.980.000.000 đ

## CHƯƠNG 6: CÁC KHOẢN THUẾ VÀ LỆ PHÍ KHÁC

### **Mục tiêu:**

- Biết được phương pháp tính thuế thu nhập cá nhân và lệ phí khác
- Trình bày được nội dung khái quát của các khoản thuế và lệ phí khác;
- Viết được chính xác công thức tính thuế và các biểu thuế;
- Làm được bài tập và tính đúng số thuế và lệ phí phải nộp cho NSNN;

### **Nội dung chính:**

#### **1. Thuế thu nhập cá nhân**

##### **1.1. Khái niệm thuế thu nhập cá nhân**

Thuế thu nhập cá nhân là loại thuế trực thu đánh vào thu nhập của mỗi cá nhân trong xã hội, trong khoảng thời gian nhất định (thường là một năm)

Thuế TNCN thường được coi là loại thuế đặc biệt vì có lưu ý đến hoàn cảnh của các cá nhân thông qua việc xác định miễn, giảm thuế hoặc khoản miễn trừ đặc biệt.

##### **1.2. Đối tượng nộp thuế**

+ Cá nhân là người không mang quốc tịch Việt Nam nhưng định cư không thời hạn tại Việt Nam có thu nhập (cá nhân khác định cư tại Việt Nam).

+ Người nước ngoài làm việc và có thu nhập tại Việt Nam.

+ Công dân Việt Nam ở trong nước hoặc đi công tác, lao động ở nước ngoài có thu nhập

**\* Người nộp thuế là cá nhân cư trú phải đảm bảo một trong những điều kiện sau:**

- **Có mặt** tại Việt Nam từ 183 ngày trở lên trong một năm dương lịch hoặc tính theo 12 tháng liên tục kể từ ngày đầu tiên có mặt tại Việt Nam.

- **Có nơi ở thường xuyên** tại Việt Nam theo 1 trong hai trường hợp sau:

+ Có nơi ở thường xuyên theo quy định của pháp luật về cư trú:

- Đối với công dân Việt Nam: nơi ở thường xuyên là nơi cá nhân sinh sống thường xuyên, ổn định không có thời hạn tại một chỗ ở nhất định và đã đăng ký thường trú theo quy định của pháp luật về cư trú.

- Đối với người nước ngoài: nơi ở thường xuyên là nơi ở thường trú ghi trong Thẻ thường trú hoặc nơi ở tạm trú khi đăng ký cấp Thẻ tạm trú do cơ quan có thẩm quyền thuộc Bộ Công an cấp.

+ Có nhà thuê để ở tại Việt Nam theo quy định của pháp luật về nhà ở, với thời hạn của các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế, cụ thể như sau:

- Cá nhân chưa hoặc không có nơi ở thường xuyên theo hướng dẫn nêu trên nhưng có tổng số ngày thuê nhà để ở theo các hợp đồng thuê từ 183 ngày trở lên trong năm tính thuế cũng được xác định là cá nhân cư trú, kể cả trường hợp thuê nhà ở nhiều nơi.
- Nhà thuê để ở bao gồm cả trường hợp ở khách sạn, ở nhà khách, nhà nghỉ, nhà trọ, ở nơi làm việc, ở trụ sở cơ quan,... không phân biệt cá nhân tự thuê hay người sử dụng lao động thuê cho người lao động.
- **Như vậy**, một cá nhân không phân biệt nguồn gốc quốc tịch nếu đáp ứng các điều kiện trên là đối tượng cư trú để xác định nghĩa vụ thuế tại Việt nam. Cá nhân kê khai thu nhập phát sinh tại Việt nam và thu nhập phát sinh ngoài Việt nam.

**\* Những đối tượng không đáp ứng được những điều kiện nêu trên thì là cá nhân không cư trú**

**\* Các khoản thu nhập chịu thuế TNCN**

- 1) Thu nhập từ kinh doanh
- 2) Thu nhập từ tiền lương, tiền công
- 3) Thu nhập từ đầu tư vốn
- 4) Thu nhập từ chuyển nhượng vốn
- 5) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản
- 6) Thu nhập từ trúng thưởng
- 7) Thu nhập từ bản quyền
- 8) Thu nhập từ nhượng quyền thương mại
- 9) Thu nhập từ nhận thừa kế là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng.
- 10) Thu nhập từ nhận quà tặng là chứng khoán, phần vốn trong các tổ chức kinh tế, bất động sản và tài sản khác phải đăng ký sở hữu hoặc sử dụng.

**\* Các khoản thu nhập không chịu thuế**



1) Thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản giữa vợ với chồng, giữa cha mẹ đẻ với con đẻ, cha mẹ nuôi với con nuôi; giữa cha mẹ chồng, cha chồng với con dâu; giữa bố mẹ vợ với con rể; giữa ông bà nội với cháu nội; giữa ông bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau.

2) Thu nhập từ chuyển nhượng nhà ở, quyền sử dụng đất ở và tài sản gắn liền với đất ở của cá nhân nếu người chuyển nhượng chỉ có duy nhất một nhà ở, quyền sử dụng đất ở tại Việt Nam.

3) Thu nhập từ giá trị quyền sử dụng đất của cá nhân được nhà nước giao đất không phải trả tiền hoặc được giảm tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật

4) Thu nhập từ nhận thừa kế, quà tặng là bất động sản giữa vợ với chồng; giữa cha đẻ, mẹ đẻ với con đẻ, giữa cha nuôi, mẹ nuôi với con nuôi; giữa cha chồng, mẹ chồng với con dâu; giữa cha vợ, mẹ vợ với con rể; giữa ông nội, bà nội với cháu nội, giữa ông ngoại, bà ngoại với cháu ngoại; giữa anh chị em ruột với nhau.

5) Thu nhập từ chuyển đổi đất nông nghiệp của hộ gia đình, cá nhân được Nhà nước giao để sản xuất.

6) Thu nhập của hộ gia đình, cá nhân trực tiếp tham gia vào hoạt động sản xuất nông nghiệp, lâm nghiệp, làm muối, nuôi trồng, đánh bắt thủy sản chưa qua chế biến thành các sản phẩm khác hoặc chỉ qua sơ chế thông thường

7) Thu nhập từ lãi tiền gửi ngân hàng, lãi từ hợp đồng bảo hiểm nhân thọ

8) Thu nhập từ khiếu nại

9) Thu nhập từ phần tiền lương, tiền công làm thêm giờ được trả cao hơn so với tiền lương, tiền công làm việc ban ngày, trong giờ.

10) Thu nhập từ tiền lương hưu do bảo hiểm xã hội trả theo quy định của Luật Bảo hiểm xã hội.

11) Thu nhập từ học bổng

12) Thu nhập từ bồi thường hợp đồng bảo hiểm nhân thọ, phi nhân thọ, tiền bồi thường tai nạn lao động, các khoản bồi thường nhà nước và các khoản bồi thường khác theo quy định của pháp luật được miễn thuế thu nhập cá nhân.

### **1.3. Thuế suất, biểu thuế**

- Khấu trừ 10% đối với trường hợp không ký hợp đồng hoặc ký hợp đồng lao động dưới ba (03) tháng có tổng mức trả thu nhập từ hai triệu (2.000.000) đồng/lần trở lên.

- Khấu trừ 20% đối với trường hợp cá nhân không cư trú (thường là người nước ngoài) được xác định bằng thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công nhân (×) với thuế suất 20%.

- Biểu thuế lũy tiến từng phần được áp dụng dành cho lao động ký HĐLĐ từ 3 tháng trở lên.

Bậc	Thu nhập tính thuế /tháng	Thuế suất	Tính số thuế phải nộp	
			Cách 1	Cách 2
1	Đến 5 triệu đồng (trđ)	5%	0 trđ + 5% TNTT	5% TNTT
2	Trên 5 trđ đến 10 trđ	10%	0,25 trđ + 10% TNTT trên 5 trđ	10% TNTT - 0,25 trđ
3	Trên 10 trđ đến 18 trđ	15%	0,75 trđ + 15% TNTT trên 10 trđ	15% TNTT - 0,75 trđ
4	Trên 18 trđ đến 32 trđ	20%	1,95 trđ + 20% TNTT trên 18 trđ	20% TNTT - 1,65 trđ
5	Trên 32 trđ đến 52 trđ	25%	4,75 trđ + 25% TNTT trên 32 trđ	25% TNTT - 3,25 trđ
6	Trên 52 trđ đến 80 trđ	30%	9,75 trđ + 30% TNTT trên 52 trđ	30 % TNTT - 5,85 trđ
7	Trên 80 trđ	35%	18,15 trđ + 35% TNTT trên 80 trđ	35% TNTT - 9,85 trđ

#### 1.4. Phương pháp tính thuế TNCN:

##### 1.4.1. Cách tính thuế thu nhập cá nhân từ tiền lương, tiền công

*Căn cứ vào thời hạn của hợp đồng lao động (HĐLĐ) mà ta tính theo các cách sau:*

##### **I. Đối với cá nhân cư trú không ký hợp đồng lao động hay có ký nhưng dưới 3 tháng:**

*Tiến hành khấu trừ thuế TNCN theo từng lần chi trả thu nhập từ 2.000.000 trở lên như sau:*

- Khấu trừ 10% tổng thu nhập trả/lần đối với cá nhân cư trú (không phân biệt có mã số thuế hay không).

*Ví dụ :* Anh Nguyễn Văn B, ký hợp đồng lao động thử việc 2 tháng với công ty A, mức lương thử việc của anh B gồm có: Lương chính là 8 triệu, phụ cấp tiền ăn trưa 550.000.

Khi tính lương cho Nguyễn Văn B, Kế Toán sẽ phải khấu trừ tiền thuế TNCN tại nguồn 10% như sau:

$$\text{Thuế TNCN} = (8.000.000 + 550.000) \times 10\% = 855.000$$

**Lưu ý:** Tiền ăn, lương tăng ca của lao động vắng lai (ký dưới 3 tháng) không được miễn thuế TNCN

Chú ý: Trường hợp cá nhân chỉ có duy nhất thu nhập thuộc đối tượng phải khấu trừ thuế theo tỷ lệ nêu trên nhưng ước tính tổng mức thu nhập chịu thuế của cá nhân sau khi trừ gia cảnh chưa đến mức phải nộp thuế thì cá nhân có thu nhập làm cam kết (Cam kết 02/CK-TNCN - Theo mẫu tại Thông tư 92/2015/TT-BTC) gửi tổ chức trả thu nhập để tổ chức trả thu nhập làm căn cứ tạm thời chưa khấu trừ thuế thu nhập cá nhân và người làm cam kết 02/CK-TNCN bắt buộc phải có MST tại thời điểm làm cam kết.

Căn cứ vào cam kết của người nhận thu nhập, tổ chức trả thu nhập không khấu trừ thuế. Kết thúc năm tính thuế, tổ chức trả thu nhập vẫn phải tổng hợp danh sách và thu nhập của những cá nhân chưa đến mức khấu trừ thuế (vào mẫu ban hành kèm theo văn bản hướng dẫn về quản lý thuế) và nộp cho cơ quan thuế. Cá nhân làm cam kết phải chịu trách nhiệm về bản cam kết của mình, trường hợp phát hiện có sự gian lận sẽ bị xử lý theo quy định của Luật quản lý thuế.

## **II. Đối với cá nhân cư trú có ký hợp đồng từ 3 tháng trở lên:**

- Kể cả trường hợp cá nhân ký hợp đồng từ ba (03) tháng trở lên tại nhiều nơi.

- Đối với cá nhân cư trú ký hợp đồng lao động từ ba (03) tháng trở lên nhưng nghỉ làm trước khi kết thúc hợp đồng lao động thì tổ chức, cá nhân trả thu nhập vẫn thực hiện khấu trừ thuế theo Biểu thuế lũy tiến từng phần.

**Công thức :**

$$\text{Thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất.}$$

**Trong đó:**

**(1) Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Các khoản giảm trừ**

**(1.a) Thu nhập chịu thuế:** Là tổng số các khoản thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công và các khoản thu nhập chịu thuế khác có tính chất tiền lương, tiền công mà cơ quan chi trả đã trả cho cá nhân **không** bao gồm các khoản sau:

- **Tiền ăn giữa ca, ăn trưa:**

\* Nếu doanh nghiệp không tự tổ chức nấu ăn - mà chi tiền cho người lao động (phụ cấp vào lương) thì được miễn tối đa 730.000 đồng/người/tháng (Từ tháng

10/2016) => Nếu mức chi cao hơn quy định trên thì phần chi vượt mức phải tính vào thu nhập chịu thuế TNCN của người lao động.

**Ví dụ :** DN bạn phụ cấp tiền ăn trưa là 650.000/tháng. Thì chỉ được miễn 650.000 (Miễn theo thực tế chi).

**Ví dụ :** Tháng 7/2018 DN bạn phụ cấp tiền ăn trưa là 800.000/tháng =>> bạn được miễn 730.000 còn phần vượt  $800.000 - 730.000 = 70.000$  sẽ được cộng vào thu nhập chịu thuế.

\* Nếu doanh nghiệp tự tổ chức nấu ăn, mua phiếu ăn, suất ăn cho nhân viên thì được miễn toàn bộ.

- **Tiền phụ cấp điện thoại:** Theo quy định của công ty.

Trường hợp đơn vị chi tiền điện thoại cho người lao động cao hơn mức khoán chi quy định thì phần chi cao hơn mức khoán chi quy định phải tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

**Ví dụ :** DN A quy định phụ cấp tiền điện thoại cho nhân viên là 350.000/tháng thì khi nhận 350.000 này nhân viên sẽ được miễn thuế TNCN. Nhân viên Hoa ký hợp đồng lao động 6 tháng (Từ T3/2018 đến hết T8/2018), trên hợp đồng thỏa thuận tiền phụ cấp điện thoại là 350.000/tháng.

\* Tháng 4/2018: Nhân viên Hoa được trả tiền phụ cấp điện thoại là: 350.000 => Số tiền được miễn thuế TNCN: 350.000

\* Tháng 7/2018: Nhân viên Hoa được trả tiền phụ cấp điện thoại là: 400.000 => Số tiền được miễn thuế TNCN: 350.000 và Số tiền bị tính thuế TNCN là  $400.000 - 350.000 = 50.000$

- **Tiền công tác phí:**

\* Trường hợp 1: Công tác phí theo chứng từ thực tế phát sinh. Tiền công tác phí theo thực tế phát sinh như tiền vé máy bay, tiền lưu trú, tiền taxi và tiền ăn, phòng nghỉ khách sạn, tiếp khách... Nếu có đầy đủ hóa đơn chứng từ thì khi nhận các khoản tiền công tác phí này sẽ được miễn thuế thu nhập cá nhân.

\* Trường hợp 2: Công tác phí khoán

+ Được miễn theo mức doanh nghiệp đã quy định tại quy chế tài chính hoặc quy chế nội bộ.

+ Trường hợp đơn vị chi tiền công tác phí, tiền điện thoại cho người lao động cao hơn mức khoán chi quy định thì phần chi cao hơn mức khoán chi quy định phải tính vào thu nhập chịu thuế TNCN.

**Ví dụ:** Công ty Lam Sơn quy định mức khoán chi công tác phí trong quy chế chi tiêu nội là 500.000 đ/ngày

+ Ngày 09/07/2018: Nhân viên Loan đi công tác và được nhận 500.000 và khoản tiền 500.000 này sẽ được miễn thuế TNCN của nhân viên Loan.

+ Ngày 08/10/2018: Nhân viên Long đi công tác, được nhận 700.000. Thu nhập được miễn thuế của nhân viên Long là 500.000 và thu nhập chịu thuế là  $700.000 - 500.000 = 200.000$

**- Phụ cấp trang phục:**

\* Bằng tiền: tối đa 05 (năm) triệu đồng/người/năm.

\* Bằng hiện vật được miễn toàn bộ.

\* Trường hợp DN có chi trang phục cả bằng tiền và hiện vật thì mức miễn tối đa đối với phần bằng tiền không vượt quá 05 (năm) triệu đồng/người/năm, bằng hiện vật Miễn toàn bộ.

**Ví dụ:**

- Nhân viên Linh được phụ cấp trang phục năm 2018 như sau: Tiền mặt: 3 triệu và Hiện vật: 5 triệu đồng => Số tiền được miễn thuế TNCN:  $3 + 5 = 8$  triệu đồng.

- Nhân viên Hòa được phụ cấp trang phục năm 2018 như sau: Tiền mặt: 9 triệu đồng và Hiện vật: 4 triệu đồng => Số tiền được miễn thuế TNCN: 5 triệu đồng (tiền mặt) và 4 triệu đồng (hiện vật) = 9 triệu đồng và số tiền bị tính thuế TNCN là 4 triệu đồng ( $9$  triệu đồng –  $5$  triệu đồng)

**- Tiền làm thêm giờ vào ngày nghỉ, lễ, làm việc ban đêm được trả cao hơn so với ngày bình thường.**

**Ví dụ :** Ban ngày được trả 15.000 đ/giờ, làm thêm ban đêm được trả 25.000 đ/giờ thì số tiền làm thêm ban đêm nhận được có 15.000 đ phải chịu thuế, 10.000 đ vượt trội không chịu thuế.

**- Khoản phụ cấp xăng xe, chi phí đi lại thì không được miễn thuế TNCN**

\* TH phụ cấp xăng xe, chi phí đi lại thuộc về công tác phí thì được Miễn thuế TNCN

\* TH khoản tiền phụ cấp xăng xe, phụ cấp đi lại được hưởng cố định hàng tháng trên bảng lương thì khi nhận khoản tiền này sẽ bị tính vào thu nhập chịu thuế khi tính thuế TNCN (tức là không được miễn thuế)

**- Tiền trả thay thuê nhà không vượt quá 15% tổng thu nhập chịu thuế (chưa bao gồm tiền thuê nhà, điện nước và dịch vụ kèm theo)**

**Ví dụ:** Nhân viên A có tổng thu nhập chịu thuế là 10.000.000 (chưa bao gồm tiền thuê nhà) và công ty hỗ trợ trả thay tiền thuê nhà 5.000.000/tháng. Thì tính vào thu nhập chịu thuế tối đa là:  $10.000.000 \times 15\% = 1.500.000$  (Thu nhập được miễn thuế =  $5.000.000 - 1.500.000 = 3.500.000$ )

### **(1.b) Các khoản giảm trừ bao gồm:**

- Các khoản bảo hiểm bắt buộc: Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp và bảo hiểm nghề nghiệp trong một số lĩnh vực đặc biệt.

- Các khoản đóng góp từ thiện, nhân đạo, khuyến học. (Những khoản này phải có giấy chứng nhận khuyến góp của các tổ chức đó).

- Giảm trừ gia cảnh: bản thân 11.000.000 đồng/tháng và người mỗi người phụ thuộc là 4.400.000 đồng/ tháng (từ tháng 01/07/2020)

*Các đối tượng được tính giảm trừ gia cảnh*

**1. Con:** con đẻ, con nuôi hợp pháp, con ngoài giá thú, con riêng của vợ, con riêng của chồng, cụ thể gồm

- Con dưới 18 tuổi (tính đủ theo tháng).

**Ví dụ:** Con ông H sinh ngày 25 tháng 7 năm 2014 thì được tính là người phụ thuộc từ tháng 7 năm 2014.

- Con từ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, không có khả năng lao động.

- Con đang theo học tại Việt Nam hoặc nước ngoài tại bậc học đại học, cao đẳng, trung học chuyên nghiệp, dạy nghề, kể cả con từ 18 tuổi trở lên đang học bậc học phổ thông (tính cả trong thời gian chờ kết quả thi đại học từ tháng 6 đến tháng 9 năm lớp 12) không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

**2.** Vợ hoặc chồng của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều 9.

**3.** Cha đẻ, mẹ đẻ; cha vợ, mẹ vợ (hoặc cha chồng, mẹ chồng); cha dượng, mẹ kế; cha nuôi, mẹ nuôi hợp pháp của người nộp thuế đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều 9 [Thông tư 111/2013/TT-BTC](#).

4. Các cá nhân khác không nơi nương tựa mà người nộp thuế đang phải trực tiếp nuôi dưỡng và đáp ứng điều kiện tại điểm đ, khoản 1, Điều 9 [Thông tư 111/2013/TT-BTC](#) bao gồm:

- Anh ruột, chị ruột, em ruột của người nộp thuế.
- Ông nội, bà nội; ông ngoại, bà ngoại; cô ruột, dì ruột, cậu ruột, chú ruột, bác ruột của người nộp thuế.
- Cháu ruột của người nộp thuế bao gồm: con của anh ruột, chị ruột, em ruột.
- Người phải trực tiếp nuôi dưỡng khác theo quy định của pháp luật.

Điểm đ, khoản 1, Điều 9 [Thông tư 111/2013/TT-BTC](#) quy định:

Cá nhân được tính là người phụ thuộc theo hướng dẫn tại các tiết d.2, d.3, d.4, điểm d, khoản 1, Điều 9 phải đáp ứng các điều kiện sau:

- Đối với người trong độ tuổi lao động (Từ đủ 15 tuổi đến tuổi nghỉ hưu theo quy định) phải đáp ứng đồng thời các điều kiện sau:
  - + Bị khuyết tật, không có khả năng lao động (là những người thuộc đối tượng điều chỉnh của pháp luật về người khuyết tật, người mắc bệnh không có khả năng lao động (như bệnh AIDS, ung thư, suy thận mãn,...)).
  - + Không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.
- Đối với người ngoài độ tuổi lao động phải không có thu nhập hoặc có thu nhập bình quân tháng trong năm từ tất cả các nguồn thu nhập không vượt quá 1.000.000 đồng.

## **(2) Thuế suất:**

Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh, từ tiền lương, tiền công được áp dụng theo Biểu thuế lũy tiến từng phần

## **III. Đối với cá nhân không cư trú:**

**(1) Cách tính thuế TNCN cho cá nhân không cư trú có thu nhập từ tiền lương, tiền công:**

**Thuế TNCN phải nộp = Thu nhập chịu thuế X Thuế suất 20%**

**Trong đó:**

- Thu nhập chịu thuế từ tiền lương, tiền công của cá nhân không cư trú được xác định như đối với thu nhập chịu thuế TNCN từ tiền lương, tiền công của cá nhân cư trú.

## 1.6.2. Cách tính thuế thu nhập cá nhân từ kinh doanh

*(1). Cách tính thuế TNCN cho cá nhân không cư trú có thu nhập từ kinh doanh:*

$$\text{Thuế TNCN phải nộp} = \text{Doanh thu} \times \text{Thuế suất}$$

**Trong đó:**

**\* Doanh thu:**

- Doanh thu từ hoạt động kinh doanh của cá nhân không cư trú được xác định như doanh thu làm căn cứ tính thuế từ hoạt động kinh doanh của cá nhân cư trú.

**\* Thuế suất**

- Thuế suất thuế thu nhập cá nhân đối với thu nhập từ kinh doanh của cá nhân không cư trú quy định đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh như sau:

+ 1% đối với hoạt động kinh doanh hàng hoá.

+ 5% đối với hoạt động kinh doanh dịch vụ.

+ 2% đối với hoạt động sản xuất, xây dựng, vận tải và hoạt động kinh doanh khác.

- Trường hợp cá nhân không cư trú có doanh thu từ nhiều lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh khác nhau nhưng không tách riêng được doanh thu của từng lĩnh vực, ngành nghề thì thuế suất thuế thu nhập cá nhân được áp dụng theo mức thuế suất cao nhất đối với lĩnh vực, ngành nghề thực tế hoạt động trên toàn bộ doanh thu.

*(2). Cách tính thuế TNCN cho cá nhân cư trú có thu nhập từ kinh doanh:*

Cá nhân kinh doanh nộp thuế thu nhập cá nhân theo tỷ lệ trên doanh thu đối với từng lĩnh vực, ngành nghề sản xuất, kinh doanh.”

$$\text{Thuế TNCN} = \text{Doanh thu} \times \frac{\text{Thuế suất thuế TNCN}}{\text{TNCN}}$$

**Doanh thu:**

Doanh thu là toàn bộ tiền bán hàng, tiền gia công, tiền hoa hồng, tiền cung ứng dịch vụ phát sinh trong kỳ tính thuế từ các hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hoá, dịch vụ:

+ Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa bán theo phương thức trả góp được xác định theo giá bán hàng hóa trả tiền một lần không bao gồm tiền lãi trả chậm;



+ Doanh thu tính thuế đối với hàng hóa, dịch vụ dùng để trao đổi, biếu tặng được xác định theo giá bán của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ cùng loại hoặc tương đương tại thời điểm trao đổi, biếu tặng;

+ Doanh thu tính thuế đối với hoạt động gia công hàng hóa là tiền thu từ hoạt động gia công bao gồm cả tiền công, nhiên liệu, động lực, vật liệu phụ và chi phí khác phục vụ cho việc gia công hàng hóa;

+ Doanh thu tính thuế đối với hoạt động cho thuê tài sản là số tiền bên thuê trả từng kỳ theo hợp đồng thuê. Trường hợp bên thuê trả tiền thuê trước cho nhiều năm thì doanh thu để tính thu nhập chịu thuế xác định theo doanh thu trả tiền một lần;

Trường hợp cá nhân kinh doanh không xác định được doanh thu thì cơ quan thuế có thẩm quyền ấn định doanh thu theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

#### **Thuế suất:**

- Phân phối, cung cấp hàng hóa: 0,5%
- Dịch vụ, xây dựng không bao thầu nguyên vật liệu: 2% (Riêng hoạt động cho thuê tài sản, đại lý bảo hiểm, đại lý xổ số, đại lý bán hàng đa cấp: 5%).
- Sản xuất, vận tải, dịch vụ có gắn với hàng hóa, xây dựng có bao thầu nguyên vật liệu: 1,5%
- Hoạt động kinh doanh khác: 1%

#### **1.4.3. Cách tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân thu nhập từ đầu tư vốn**

$$\text{Số thuế TNCN phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 5\%}$$

#### **1.4.4. Cách tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân thu nhập từ chuyển nhượng vốn**

##### **- Thu nhập từ chuyển nhượng vốn góp**

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 20\%}$$

Thu nhập tính thuế từ chuyển nhượng vốn góp được xác định bằng giá bán trừ giá mua và các khoản chi phí hợp lý liên quan đến việc tạo ra thu nhập từ chuyển nhượng vốn

##### **- Thu nhập từ chuyển nhượng chứng khoán**

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Giá chuyển nhượng chứng khoán từng lần} \times \text{Thuế suất 0.1\%}$$

#### 1.4.5. Cách tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân thu nhập từ chuyển nhượng bất động sản

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Giá chuyển nhượng} \times \text{Thuế suất 2\%}$$

#### 1.4.6. Cách tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân thu nhập từ bản quyền

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{thuế suất 5\%}$$

Thu nhập tính thuế từ tiền bản quyền là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng chuyển nhượng, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được khi chuyển giao, chuyển quyền sử dụng các đối tượng của quyền sở hữu trí tuệ, chuyển giao công nghệ.

#### 1.4.7. Cách tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân thu nhập từ nhượng quyền thương mại

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 5\%}$$

Thu nhập tính thuế từ nhượng quyền thương mại là phần thu nhập vượt trên 10 triệu đồng theo hợp đồng nhượng quyền thương mại, không phụ thuộc vào số lần thanh toán hoặc số lần nhận tiền mà người nộp thuế nhận được.

Trường hợp cùng là một đối tượng của quyền thương mại nhưng việc chuyển nhượng thực hiện thành nhiều hợp đồng thì thu nhập tính thuế là phần vượt trên 10 triệu đồng tính trên tổng các hợp đồng nhượng quyền thương mại.

#### 1.4.8. Cách tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân thu nhập từ trúng thưởng

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 10\%}$$

Thu nhập tính thuế từ trúng thưởng là phần giá trị giải thưởng vượt trên 10 triệu đồng mà người nộp thuế nhận được theo từng lần trúng thưởng không phụ thuộc vào số lần nhận tiền thưởng.

#### **1.4.9. Cách tính thuế thu nhập cá nhân đối với cá nhân thu nhập từ thừa kế, quà tặng**

$$\text{Thuế thu nhập cá nhân phải nộp} = \text{Thu nhập tính thuế} \times \text{Thuế suất 10\%}$$

Thu nhập tính thuế từ nhận thừa kế, quà tặng là phần giá trị tài sản nhận thừa kế, quà tặng vượt trên 10 triệu đồng mỗi lần nhận.

#### **1.5. kê khai thuế, nộp thuế và quyết toán thuế**

Trước khi kê khai thuế TNCN, doanh nghiệp phải xác định thuộc đối tượng kê khai thuế TNCN theo tháng hay theo quý

- Nếu trong tháng phát sinh số thuế TNCN phải nộp lớn hơn 50 triệu đồng thì kê khai theo tháng, trừ trường hợp tổ chức, cá nhân trả thu nhập thuộc diện khai thuế giá trị gia tăng theo quý.

- Nếu trong tháng phát sinh số thuế TNCN phải nộp nhỏ hơn 50 triệu đồng thì kê khai theo quý.

#### **Thời hạn nộp thuế, hồ sơ khai thuế**

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo tháng chậm nhất là ngày thứ 20 của tháng tiếp theo tháng phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai thuế theo quý chậm nhất là ngày thứ 30 của quý tiếp theo quý phát sinh nghĩa vụ thuế.

- Thời hạn nộp hồ sơ khai quyết toán thuế chậm nhất là ngày thứ 90 kể từ ngày kết thúc năm dương lịch hoặc năm tài chính.

- Thời hạn nộp thuế chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp tờ khai thuế tháng, quý, quyết toán thuế.

Tất cả các cá nhân cư trú có phát sinh thu nhập từ tiền công, tiền lương, từ sản xuất kinh doanh... phải làm quyết toán thuế TNCN. Đối với các cá nhân chỉ có một nguồn thu nhập tại một tổ chức thì thường sẽ được tổ chức đó quyết toán thay, việc

này còn được gọi là ủy quyền quyết toán thuế TNCN. Còn cá nhân có phát sinh từ nhiều nguồn thu nhập thì phải tự làm quyết toán.

Ở các tổ chức, nhân viên kế toán thuế TNCN sẽ làm khấu trừ thuế TNCN định kỳ hàng tháng và cuối năm sẽ làm quyết toán thuế. Nếu vào kỳ quyết toán, cá nhân có phát sinh tiền thuế TNCN phải đóng thêm thì sẽ trích nộp tiền thuế TNCN từ tiền lương của cá nhân này (nếu cá nhân này còn làm việc tại tổ chức này). Nếu số tiền thuế đã nộp lớn hơn tiền thuế quyết toán năm thì sẽ làm thủ tục hoàn thuế TNCN lại cho cá nhân đó. Tất cả việc này được cá nhân ủy cho tổ chức thực hiện và tổ chức được ủy quyền phải có trách nhiệm trong việc thực hiện đúng nghĩa vụ quyết toán thuế TNCN với nhà nước.

## **2. Phí, lệ phí và thuế môn bài**

### **2.1. Phí, lệ phí**

#### **2.1.1. Khái niệm**

Phí là khoản tiền mà tổ chức, cá nhân phải trả nhằm cơ bản bù đắp chi phí và mang tính phục vụ khi được cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công

Lệ phí là khoản tiền được ấn định mà tổ chức, cá nhân phải nộp khi được cơ quan nhà nước cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước

#### **2.1.2. Người nộp phí, lệ phí**

Người nộp phí, lệ phí là tổ chức, cá nhân được cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước theo quy định

#### **2.1.3. Tổ chức thu phí, lệ phí**

Tổ chức thu phí, lệ phí bao gồm cơ quan nhà nước, đơn vị sự nghiệp công lập và tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao cung cấp dịch vụ công, phục vụ công việc quản lý nhà nước được thu phí, lệ phí theo quy định

#### **2.1.4. Nguyên tắc xác định mức thu phí**

Mức thu phí được xác định cơ bản bảo đảm bù đắp chi phí, có tính đến chính sách phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước trong từng thời kỳ, bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

#### **2.1.5. Nguyên tắc xác định mức thu lệ phí**

Mức thu lệ phí được ấn định trước, không nhằm mục đích bù đắp chi phí; mức thu lệ phí trước bạ được tính bằng tỷ lệ phần trăm trên giá trị tài sản; bảo đảm công bằng, công khai, minh bạch và bình đẳng về quyền và nghĩa vụ của công dân.

#### **2.1.6. Miễn, giảm phí, lệ phí**

1. Các đối tượng thuộc diện miễn, giảm phí, lệ phí bao gồm trẻ em, hộ nghèo, người cao tuổi, người khuyết tật, người có công với cách mạng, đồng bào dân tộc thiểu số ở các xã có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn và một số đối tượng đặc biệt theo quy định của pháp luật.

2. Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm án phí và lệ phí tòa án.

3. Chính phủ quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

4. Bộ trưởng Bộ Tài chính, Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quy định cụ thể đối tượng được miễn, giảm đối với từng khoản phí, lệ phí thuộc thẩm quyền.

#### **2.1.7. kê khai, nộp phí, lệ phí**

1. Phí, lệ phí theo quy định tại Luật này là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước, không chịu thuế.

2. Người nộp phí, lệ phí thực hiện kê khai, nộp phí, lệ phí theo tháng, quý, năm hoặc theo từng lần phát sinh.

3. Người nộp phí, lệ phí thực hiện nộp phí, lệ phí cho cơ quan thu hoặc Kho bạc nhà nước bằng các hình thức: nộp trực tiếp bằng tiền mặt hoặc thông qua tổ chức tín dụng, tổ chức dịch vụ và hình thức khác theo quy định của pháp luật.

4. Phí, lệ phí thu tại Việt Nam bằng đồng Việt Nam, trừ trường hợp pháp luật quy định được thu phí, lệ phí bằng ngoại tệ. Phí, lệ phí thu ở nước ngoài được thu bằng tiền của nước sở tại hoặc bằng ngoại tệ tự do chuyển đổi.

#### **2.1.8. Thu, nộp, quản lý và sử dụng phí**

1. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do cơ quan nhà nước thực hiện phải nộp vào ngân sách nhà nước, trường hợp cơ quan nhà nước được khoán chi phí hoạt động từ nguồn thu phí thì được khấu trừ, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung

cấp dịch vụ, thu phí trên cơ sở dự toán được cơ quan nhà nước có thẩm quyền phê duyệt, phần còn lại nộp ngân sách nhà nước.

2. Số tiền phí được khấu trừ và được để lại quy định như sau:

a) Số tiền phí được để lại cho tổ chức thu để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí. Căn cứ tính chất, đặc điểm của từng loại phí, cơ quan nhà nước có thẩm quyền quyết định mức để lại cho tổ chức thu phí;

b) Số tiền phí để lại được quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật; hằng năm phải quyết toán thu, chi. Số tiền phí chưa chi trong năm được chuyển sang năm sau để tiếp tục chi theo chế độ quy định.

3. Phí thu từ các hoạt động dịch vụ do tổ chức được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao thực hiện được để lại một phần hoặc toàn bộ số tiền phí thu được để trang trải chi phí hoạt động cung cấp dịch vụ, thu phí; phần còn lại nộp ngân sách nhà nước; việc quản lý và sử dụng phí thu được theo quy định của pháp luật.

### **2.1.9. Thu, nộp lệ phí**

1. Tổ chức thu lệ phí phải nộp đầy đủ, kịp thời số tiền lệ phí thu được vào ngân sách nhà nước.

2. Nguồn chi phí trang trải cho việc thu lệ phí do ngân sách nhà nước bố trí trong dự toán của tổ chức thu theo chế độ, định mức chi ngân sách nhà nước theo quy định của pháp luật.

## **2.2. Thuế môn bài**

### **2.2.1. Khái niệm**

Thuế môn bài là mức thuế doanh nghiệp phải đóng hàng năm dựa vào vốn điều lệ được ghi trên giấy phép kinh doanh

### **2.2.2. Mức đóng thuế môn bài**

Thuế môn bài được thu hàng năm. Mức thu phân theo bậc, dựa vào số vốn đăng ký hoặc doanh thu. **Mức đóng lệ phí môn bài của doanh nghiệp** tổ chức hoạt động sản xuất, kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải nộp tiền thuế môn bài với mức tiền như sau:

<b>STT</b>	<b>Vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư</b>	<b>Lệ phí môn bài phải nộp</b>
1	Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư trên 10 tỷ đồng	03 triệu đồng/năm
2	Tổ chức có vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư từ 10	02 triệu đồng/năm

	tỷ đồng trở xuống	
3	Chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đơn vị sự nghiệp, tổ chức kinh tế khác	01 triệu đồng/năm

- Mức thu thuế môn bài đối với tổ chức căn cứ vào vốn điều lệ ghi trong giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc ghi trong giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc ghi trong điều lệ hợp tác xã.

Trường hợp không có vốn điều lệ thì căn cứ vào vốn đầu tư ghi trong giấy chứng nhận đăng ký đầu tư hoặc văn bản quyết định chủ trương đầu tư.

- Tổ chức có thay đổi vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư thì căn cứ để xác định mức thu thuế môn bài là vốn điều lệ hoặc vốn đầu tư của năm trước liền kề năm tính thuế môn bài.

#### **Mức đóng thuế môn bài của cá nhân, hộ gia đình**

<b>STT</b>	<b>Doanh thu (triệu đồng/năm)</b>	<b>Lệ phí phải nộp</b>
1	Trên 500	01 triệu đồng
2	Từ 300 – 500	500.000 đồng
3	Từ 100 - 300	300.000 đồng

- Doanh thu để làm căn cứ xác định mức thu thuế môn bài đối với cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình là tổng doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân.

- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình có thay đổi doanh thu thì căn cứ để xác định mức thu thuế môn bài là doanh thu tính thuế thu nhập cá nhân của năm trước liền kề năm tính thuế môn bài.

- Cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình mới ra kinh doanh trong năm thì mức doanh thu làm cơ sở xác định mức thu thuế môn bài là doanh thu của năm tính thuế.

#### *Lưu ý:*

- Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh hoặc mới thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian 6 tháng đầu năm thì nộp mức thuế môn bài cả năm;

- Nếu thành lập, được cấp đăng ký thuế và mã số thuế, mã số doanh nghiệp trong thời gian 6 tháng cuối năm thì nộp 50% mức thuế môn bài cả năm.

- Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình sản xuất, kinh doanh nhưng không kê khai thuế môn bài thì phải nộp mức thuế môn bài cả năm.

- Tổ chức, cá nhân, nhóm cá nhân, hộ gia đình đang sản xuất, kinh doanh và có thông báo gửi cơ quan thuế về việc tạm ngừng kinh doanh cả năm dương lịch thì không phải nộp thuế môn bài của năm tạm ngừng kinh doanh. Khi tạm ngừng kinh doanh không trọn năm dương lịch thì vẫn phải nộp mức thuế môn bài cả năm.

### **2.2.3. Khai lệ phí môn bài**

a) Khai lệ phí môn bài một lần khi người nộp lệ phí mới ra hoạt động kinh doanh, chậm nhất là ngày cuối cùng của tháng bắt đầu hoạt động sản xuất kinh doanh;

b) Trường hợp người nộp lệ phí mới thành lập cơ sở kinh doanh nhưng chưa hoạt động sản xuất kinh doanh thì phải khai lệ phí môn bài trong thời hạn 30 ngày, kể từ ngày được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc ngày cấp giấy chứng nhận đăng ký đầu tư và đăng ký thuế.

- Hồ sơ khai lệ phí môn bài là Tờ khai lệ phí môn bài theo mẫu ban hành

- Người nộp lệ phí môn bài nộp Hồ sơ khai lệ phí môn bài cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp.

a) Trường hợp người nộp lệ phí có đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) kinh doanh ở cùng địa phương cấp tỉnh thì người nộp lệ phí thực hiện nộp Hồ sơ khai lệ phí môn bài của các đơn vị phụ thuộc đó cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp của người nộp lệ phí;

b) Trường hợp người nộp lệ phí có đơn vị phụ thuộc (chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh) kinh doanh ở khác địa phương cấp tỉnh nơi người nộp lệ phí có trụ sở chính thì đơn vị phụ thuộc thực hiện nộp Hồ sơ khai lệ phí môn bài của đơn vị phụ thuộc cho cơ quan thuế quản lý trực tiếp đơn vị phụ thuộc.

- Thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày 30 tháng 01 hàng năm. Trường hợp người nộp lệ phí mới ra hoạt động sản xuất kinh doanh hoặc mới thành lập cơ sở sản xuất kinh doanh thì thời hạn nộp lệ phí môn bài chậm nhất là ngày cuối cùng của thời hạn nộp hồ sơ khai lệ phí.

### **BÀI TẬP:**

**Bài 1:** Bà Trịnh Thị Yến có thu nhập từ tiền lương, tiền công trong tháng 3/2021 như sau :

+ Lương thực tế là 40 trđ.



- + Trong 40 trđ có 1 trđ tiền phụ cấp ăn trưa.
- + Bà đóng bảo hiểm (BHXH, BHYT, BHTN) trên mức lương 10tr
- + Bà Yên nuôi 2 con dưới 18 tuổi (Đã đăng ký mẫu 16/DK-TNCN để lấy giảm trừ).

***Thuế TNCN trong tháng của Bà Trịnh Thị Yến được tính như sau:***

- Thu nhập của Bà Trịnh Thị Yến là 40 trđ, được miễn tối đa 730.000 (tiền ăn trưa).

$$\begin{aligned} \text{Thu nhập chịu thuế} &= \text{Tổng thu nhập} - \text{Các khoản được miễn thuế} \\ &= 40.000.000 - 730.000 = 39.270.000 \end{aligned}$$

- Bà Trịnh Thị Yến được giảm trừ các khoản sau :

- Giảm trừ gia cảnh cho bản thân : 11.000.000 đ

- Giảm trừ gia cảnh cho 02 người phụ thuộc (2 con):  $4.400.000 \times 2 = 8.800.000$  đ

- BHXH, BHYT, BHTN:  $10.000.000 \times (8\% + 1.5\% + 1\%) = 1.050.000$

$$\begin{aligned} \text{Tổng cộng các khoản được giảm trừ} &: 11.000.000 + 8.800.000 + \\ &1.050.000 = 20.850.000 \end{aligned}$$

- Thu nhập tính thuế của Bà Trịnh Thị Yến là :

$$\begin{aligned} \text{Thu nhập tính thuế} &= \text{Thu nhập chịu thuế} - \text{Các khoản giảm trừ} \\ &= 39.270.000 - 20.850.000 = 18.420.000 \end{aligned}$$

Bây giờ chúng ta sẽ đưa thu nhập tính thuế 18.420.000 vào Biểu thuế suất theo biểu lũy tiến từng phần bên trên để tính Số thuế phải nộp :

**Cách 1:** Số thuế phải nộp tính theo từng bậc của Biểu thuế lũy tiến từng phần :

- + Bậc 1 : Thu nhập tính thuế đến 5 trđ, thuế suất 5% :

$$5.000.000 \times 5\% = 250.000$$

- +Bậc 2 : Thu nhập tính thuế trên 5 trđ đến 10 trđ, thuế suất 10% :

$$(10.000.000 - 5.000.000) \times 10\% = 500.000$$

- + Bậc 3 : thu nhập tính thuế trên 10 trđ đến 18 trđ, thuế suất 15 % :

$$(18.000.000 - 10.000.000) \times 15\% = 1.200.000$$

- + Bậc 4 : nhập tính thuế trên 18 trđ đến 32 trđ, thuế suất 20% :

$$(18.420.000 - 18.000.000) \times 20\% = 84.000$$

Tổng số thuế Bà Trịnh Thị Yến phải nộp trong tháng 3 là :

$$250.000 + 500.000 + 1.200.000 + 84.000 = \mathbf{2.034.000}$$

**Cách 2** : Số thuế phải nộp tính theo phương pháp rút gọn theo công thức trên biểu thuế lũy tiến từng phần bên trên để tính. Ta thấy:

Thu nhập tính thuế trong tháng: **18.420.000** là thuộc **bậc 4** trong biểu thuế suất lũy tiến.

Mà công thức của bậc 4 là: **20% TNTT – 1,65 triệu**

Số thuế TNCN phải nộp như sau:

$$18.420.000 \times 20\% - 1.650.000 = 2.034.000$$

**Bài tập 2:** Ông Nam làm việc tại Công ty TNHH Kiểm toán Es-Glocal (hợp đồng lao động dài hạn). Tháng 1/2021 ông được nhận các khoản thu nhập như sau:

- Lương chính theo tháng: 19.000.000
- Tiền phụ cấp ăn trưa: 600.000
- Tiền thưởng lương tháng 13 năm 2020: 6.000.000
- Tiền phụ cấp xăng xe: 1.000.000
- Các khoản BH phải nộp:  $19.000.000 \times (8\% + 1,5\% + 1\%) = 1.995.000$
- Đăng ký người phụ thuộc 1 người con.

**Cách tính thuế TNCN phải nộp tháng 1/2021 của Ông Nam như sau:**

**\*Tính thu nhập chịu thuế của Ông Nam:**

Thu nhập chịu thuế = Tổng thu nhập - Các khoản được miễn thuế:

- Tổng thu nhập =  $19.000.000 + 600.000 + 6.000.000 + 1.000.000 = 26.600.000$

- Các khoản được miễn = (Phụ cấp ăn trưa) = 600.000

=> Tính thu nhập chịu thuế =  $26.600.000 - 600.000 = 26.000.000$

**\* Tính các khoản giảm trừ của Ông Nam:**

- Bản thân = 11.000.000

- 1 người phụ thuộc = 4.400.000

- Các khoản bảo hiểm: = 1.995.000

=> Tổng các khoản giảm trừ =  $11.000.000 + 4.400.000 + 1.995.000 = 17.395.000$

**\* Thu nhập tính thuế của Ông Nam là:**

Thu nhập tính thuế = Thu nhập chịu thuế - Các khoản giảm trừ

=  $26.000.000 - 17.395.000 = 8.605.000$

**Như vậy:** Thu nhập của ông Nam là thuộc Bậc 2: "Trên 5 trđ đến 10 trđ"

Sau khi đã xác định thu nhập tính thuế của Ông Nam thì các bạn sẽ tính được số thuế TNCN mà Ông Nam phải nộp cụ thể như sau:

**\* Tính thuế TNCN phải nộp của Ông Nam (Có 2 cách):**

**Cách 1:** Tính theo cách phổ thông:

Tính theo từng bậc của Biểu thuế lũy tiến từng phần:

- Thu nhập tính thuế của Ông Nam là: 8.605.000 như vậy có 2 bậc như sau:

Bậc 1: Thu nhập tính thuế: (đến 5 triệu đồng) X thuế suất 5%:

$$= 5.000.000 \times 5\% = 250.000$$

Bậc 2: Thu nhập tính thuế: (trên 5 triệu đến 10 triệu) X thuế suất 10%:

$$= (8.605.000 - 5.000.000) \times 10\% = 360.500$$

=> Số thuế TNCN Ông Nam phải nộp trong tháng 1/2021 là:

$$= 250.000 + 360.500 = \mathbf{610.500}$$

**Cách 2:** Tính theo phương pháp rút gọn (nên làm theo cách này):

- Ta có: Thu nhập tính thuế của Ông Nam là 8.605.000:

Số thuế TNCN phải nộp = 10% TNTT - 0,25 trđ

$$= (10\% \times \text{Thu nhập tính thuế}) - 250.000$$

$$= (10\% \times 8.605.000) - 250.000 = \mathbf{610.500}$$

## **TÀI LIỆU THAM KHẢO**

1. ThS. Đồng Thị Vân Hồng, Giáo trình Thuế, NXB Lao động, 2015
2. Ths. Nguyễn Thị Mỹ Linh, Thuế thực hành, NXB thống kê, 2015